



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2024**



**Đắk Lắk, 10-2024**

Số: /BC-CTK

Đắk Lắk, ngày tháng 11 năm 2024

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2024**

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh tháng 10 và 10 tháng năm 2024 nhìn chung ổn định. Sản xuất nông nghiệp tập trung vào việc gieo trồng vụ Thu Đông và thu hoạch vụ Hè thu. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, trồng rừng tiếp tục được triển khai đều khắp ở các địa phương. Chỉ số sản xuất công nghiệp duy trì được đà tăng trưởng; Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng so với cùng kỳ năm trước. Các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch thường xuyên được tổ chức. Đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh ổn định, an ninh trật tự xã hội được đảm bảo.

Tiến độ gieo trồng vụ Thu đông còn chậm. Thu hút đầu tư, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công vẫn còn đạt thấp so với kế hoạch do chưa khắc phục được những khó khăn trong cơ chế, chính sách; tai nạn giao thông tiếp tục tăng cả 03 tiêu chí đặc biệt số vụ vi phạm trật tự an toàn giao thông. Dịch bệnh bệnh sốt xuất huyết ở người có chiều hướng gia tăng, bệnh dịch tả lợn Châu Phi vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương trên địa bàn tỉnh.

**A. TÌNH HÌNH KINH TẾ**

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng 10/2024 tập trung vào việc gieo trồng Vụ Đông và thu hoạch các cây trồng vụ Hè Thu; chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát; Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào công tác trồng rừng; Nguồn nước dồi dào tạo điều kiện tốt cho công tác nuôi trồng thủy sản.*

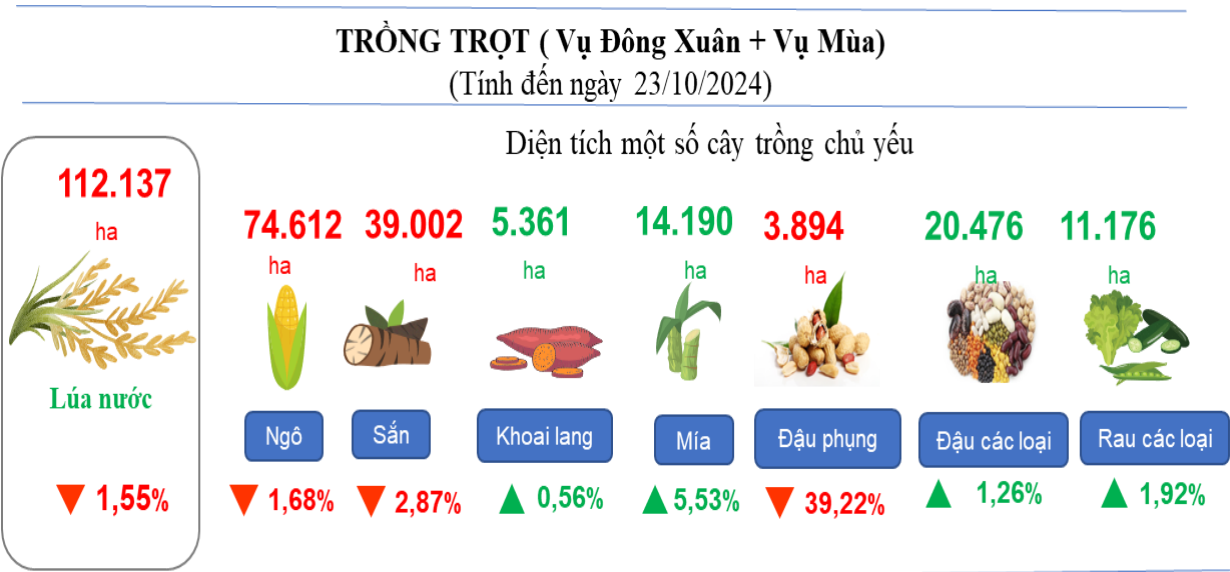
**1.1. Sản xuất nông nghiệp (Vụ Đông xuân + Vụ Mùa)**

Tính đến ngày 23/10, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh ước đạt 303.163 ha, giảm 1,45% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích lúa là 112.137 ha, giảm 2,58% so với cùng kỳ năm trước; ngô là 74.612 ha, giảm 1,68%; khoai lang 5.361 ha, tăng 0,56%; sắn 39.002 ha, giảm 2,87%; mía 14.190 ha, tăng 5,53%; lạc 3.894 ha, giảm 39,22%; đậu tương 969 ha, giảm 34,62%; rau các loại 11.176 ha, tăng 1,92%; đậu các loại 20.476 ha, tăng 1,26% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích



gieo trồng toàn tỉnh giảm so với cùng kỳ chủ yếu giảm ở diện tích cây lúa, ngô, sắn, lạc và đậu tương...

Hình 1. Gieo trồng một số cây hàng năm



- Sản xuất vụ Mùa 2024<sup>1</sup>: Tính đến ngày 23/10, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 233.989 ha, đạt 91,79% KH. Trong đó, lúa mùa 64.672 ha, vượt 7,79% KH, giảm 3,32% so với cùng kỳ năm trước<sup>(2)</sup>; ngô 70.737 ha, đạt 88,65 KH, giảm 2,16% so với cùng kỳ năm trước; khoai lang 3.157 ha, đạt 76,44% KH, giảm 2,98%; sắn 37.453 ha, đạt 91,35% KH, giảm 2,31%; đậu lạc 3.704 ha, đạt 78,80% KH, giảm 40,77%; đậu tương 939, đạt 60,58% KH, giảm 35,64%; mía 13.077 ha, vượt 2,97% KH, tăng 5,96%; đậu các loại 19.009 ha, vượt 14,17% KH, tăng 1,49%; rau các loại 5.559 ha, vượt 0,07% KH, giảm 0,59%...

Thu hoạch vụ Mùa 2024 (vụ hè thu): Hiện này, trên địa bàn tỉnh đã và đang tập trung thu hoạch các loại cây trồng, trong đó diện tích lúa đã thu hoạch đạt 52.311 ha, đạt 80,89% diện tích gieo trồng; sản lượng cây ngô ước đạt 310.015 tấn, giảm 0,70% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng cây khoai lang đạt 41.042 tấn, tăng 11,20%; sắn đạt 963.733 tấn, giảm 0,25%; mía đạt 947.052, tăng 7,30%; đậu tương đạt 723 tấn, giảm 25,39%; đậu lạc đạt 4.137 tấn, giảm 11,19%; đậu các loại đạt 15.411 tấn, tăng 0,24%; rau các loại đạt 112.050 tấn, tăng 0,91% so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay, các địa phương đang khẩn trương tập trung gieo tủa hết số diện tích cây màu vụ Thu đông còn lại và thu hoạch tiếp các cây màu vụ Hè thu. Dự báo năng suất các loại cây trồng năm nay ổn định và không có nhiều biến động so với cùng kỳ năm trước.

<sup>1</sup> Vụ mùa= Hè thu + Thu đông

<sup>2</sup> Trong đó lúa nước gieo cấy được 64.379 ha và lúa rẫy 293 ha.

Nhìn chung các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, các loại sâu bệnh được người dân quan tâm, theo dõi và chủ động phòng ngừa nhằm không gây ảnh hưởng đến sản lượng và năng suất các loại cây trồng<sup>(3)</sup>. Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

## 1.2. Cây lâu năm

*Cây cà phê:* Hiện nay, các địa phương đang tập trung nguồn lực và nhân lực chuẩn bị bước vào vụ thu hoạch cà phê niên vụ 2024. Một số diện tích cà phê chín sớm đã và đang được người thu hoạch nhằm tránh tình trạng rụng quả, ảnh hưởng đến năng suất cây trồng. Thời tiết hiện nay nhìn chung nắng đẹp, khô ráo tạo điều kiện để công tác thu hoạch và phơi cà phê đạt hiệu quả cao.

*Cây cao su:* Sản lượng mủ cao su khai thác tháng 10/2024 ước đạt 2.872 tấn, giảm 3,69% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 10 tháng năm 2024, sản lượng cao su khai thác là 31.790 tấn, tăng 3,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu sản lượng của 3 công ty cao su.

*Cây tiêu:* Các địa phương đã thu hoạch tiêu xong và đang bước vào giai đoạn chăm sóc sau khi cho sản phẩm như làm cỏ, vun gốc, bón phân, công tác phòng trừ bệnh được chú trọng. Ước sản lượng Tiêu thu hoạch năm nay đạt 77.100 tấn, tăng 3,31% so với chính thức năm trước. Sản lượng tiêu tăng do diện tích cho sản phẩm tăng cùng với đó giá thu mua tiêu hạt năm nay được giá nên người trồng tiêu đã có lợi nhuận. Dự báo trong thời gian sắp tới diện tích trồng và diện tích cho sản phẩm cây tiêu sẽ tăng do giá thu mua tiêu hạt năm nay tăng mạnh và duy trì ổn

---

<sup>3</sup> Cụ thể: Tình hình sâu hại trên cây lúa vụ Mùa: Bệnh lem lép hạt TLH 3-20%, diện tích nhiễm (DTN) 32 ha (Krông Pắc, Ea Súp, Krông Năng, Krông Bông); bệnh bạc lá TLH 5-20%, DTN 9,8 ha (Ea Súp, Krông Bông); bệnh khô vằn TLH 3-20%, DTN 7,5 ha (Ea Súp, Krông Bông); bệnh đốm sọc vi khuẩn TLH 4-20%, DTN 6,2 ha (Ea Kar, Krông Năng); sâu đục thân (dảnh héo) TLH 4-11%, DTN 04 ha (Krông Pắc); bệnh đạo ôn lá TLH 3-12%, DTN 3,3 ha (Krông Pắc, Krông Bông); sâu đục thân (bông bạc) TLH 3-16%, DTN 1,8 ha (Ea Kar, Krông Bông); chuột TLH 2-12%, DTN 1,4 ha (Ea Kar, Krông Bông) giảm 0,2 ha so với kỳ trước.

Trên cây cà phê: Rệp sáp TLH 3-18%, DTN 40 ha (Krông Búk, Cư Kuin, Krông Pắc, Ea Kar) tăng 01 ha so với kỳ trước; bệnh gỉ sắt TLH 1-5%, DTN 22 ha (Cư M'gar, Cư Kuin) tương đương so với kỳ trước; bệnh nấm hồng TLH 5-15%, DTN 17,5 ha (Krông Búk, Ea H'leo) tăng 1,5 ha so với kỳ trước; bệnh khô cành TLH 1-25%, DTN 15,5 ha (Krông Búk, Ea Kar, Krông Năng, Cư Kuin, Ea H'leo) tương đương so với kỳ trước; rệp vảy (xanh, nâu) TLH 3-15%, DTN 12,5 ha (Krông Pắc, Ea H'leo) tăng 5,5 ha so với kỳ trước; bệnh đốm mắt cua TLH 3-11%, DTN 04 ha (Krông Pắc, Ea H'leo) giảm 01 ha so với kỳ trước.

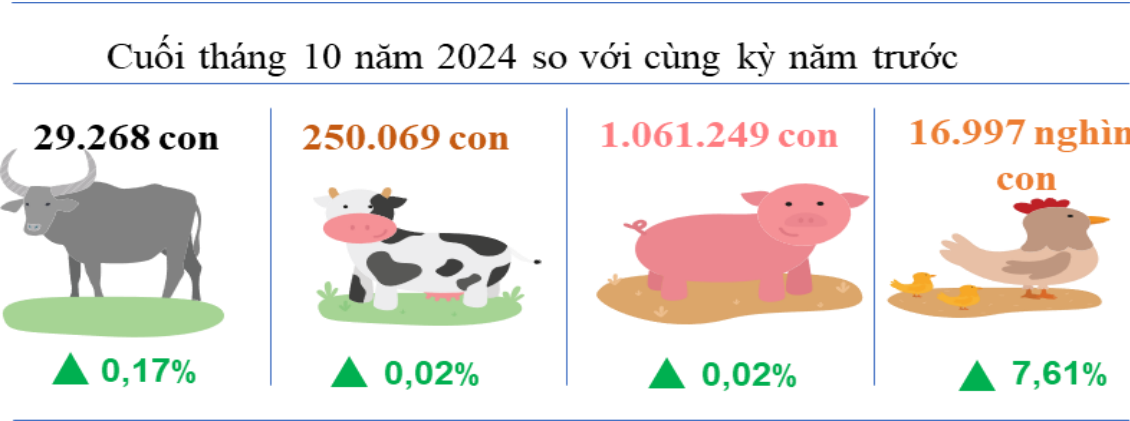
định nên người trồng tiêu có lợi nhuận. Vì thế ngành nông nghiệp tỉnh phải phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc hoạch định phát triển diện tích trồng cây tiêu của người dân, tránh trường hợp diện tích cây tiêu tăng quá nhanh và phá vỡ cơ cấu diện tích cây lâu năm trên địa bàn tỉnh.

*Cây lâu năm khác:* Diện tích bơ toàn tỉnh là 4.874 ha. Hiện nay, cây bơ đã cơ bản thu hoạch xong. Việc tiêu thụ trái bơ năm nay gặp nhiều khó khăn, giá cả vẫn ở mức trung bình, giá bán trái bơ 034, trái bơ thường, trái bơ sáp Trịnh Mười tại vườn chỉ giao động từ 10.000 -12.000 đồng/kg tùy từng chủng loại. Tương tự cây sầu riêng đã thu hoạch xong, trái ngược với cây bơ, giá sầu riêng năm nay nhìn chung vẫn duy trì được giá cao và sản lượng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước đã góp phần rất lớn tạo thu nhập ổn định cho người dân. Dự báo trong những năm tiếp theo sản lượng và diện tích sầu riêng của tỉnh sẽ tăng do yếu tố lợi nhuận.

1.3. Công tác chăn nuôi, thú y

Tình hình chăn nuôi trong tháng 10/2024 như sau: Ước số lượng đàn trâu là 29.268 con, tăng 0,17% so với cùng kỳ năm trước. Ước số con xuất chuồng là 879 con, tăng 4,02%; Sản lượng thịt trâu xuất chuồng ước đạt 259 tấn, tăng 1,57%. Tính chung 10 tháng năm 2024 sản lượng thịt trâu xuất chuồng là 2.595 tấn, tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước;

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm



Đàn bò hiện có 250.069 con, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước là do nguồn thức ăn dồi dào, người dân tranh thủ tái đàn. Ước số con xuất chuồng trong tháng 10/2024 là 6.372 con, tăng 1,51%; Sản lượng thịt bò xuất chuồng là 1.692 tấn, tăng 1,26%. Tính chung 10 tháng năm 2024, sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 17.609 tấn, tăng 3,09% so với cùng kỳ năm trước;

Đàn lợn hiện có 1.061.249 con, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,02%. Ước số con xuất chuồng trong tháng 10/2024 là 177.109 con, tăng 4,73% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng là 16.680 tấn, tăng 3,10%. Tính chung 10 tháng năm 2024, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 164.976 tấn, tăng 2,99% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay bà con nông dân

đang tập trung vào công tác tái đàn nhằm chuẩn bị nguồn thực phẩm cho những dịp lễ, tết cuối năm.

Đàn gia cầm hiện có 16.997 nghìn con gia cầm, so với cùng kỳ năm trước tăng 7,61%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong tháng 10/2024 đạt gần 7.300 tấn, tăng 7,36%. Tính chung 10 tháng năm 2024, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng là 46.253 tấn, tăng 3,30%; sản lượng trứng gia cầm đạt 461.492,4 ngàn quả, tăng 12,80% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn ổn định, dịch bệnh chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến ở mức độ nhẹ<sup>4</sup>. Tuy vậy, các ngành, các cấp có liên quan vẫn tích cực chỉ đạo chính quyền địa phương và nhân dân thực hiện tốt công tác giám sát trong thời điểm giao mùa, nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn.

*Công tác kiểm dịch:* Trong tháng 10/2024, Chi cục thú y các cấp đã kiểm dịch xuất tỉnh được 689.722 con gia súc, gia cầm. Trong đó: trâu 25 con, bò 177 con, heo 67.945 con, gà 577.384 con, vịt và ngan 43.900 con...Tính chung 10 tháng năm 2024 xuất tỉnh được 8.824.061 con gia súc, gia cầm.

Kiểm dịch nhập tỉnh trong tháng 10/2024 là 1.471.437 con gia súc, gia cầm. Trong đó, trâu 46 con, bò 13 con, heo 52.234 con, gà 1.073.404 con, vịt và ngan 345.740 con...Tính chung 10 tháng năm 2024 nhập tỉnh được 13.942.123 con gia súc, gia cầm.

#### **1.4. Lâm nghiệp**

*Khai thác lâm sản:* Trong tháng 10/2024, sản lượng gỗ toàn tỉnh khai thác ước đạt 46.998 m<sup>3</sup>, tăng 1,12% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, tổng sản lượng gỗ đã khai thác đạt 359.066 m<sup>3</sup>, tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước là do diện tích rừng trồng đưa vào khai thác tăng.

Sản lượng củi khai thác trong tháng 10/2024 ước đạt 2.575 ste, tăng 1,98% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, tổng sản lượng củi khai thác là 425.524 ste, tăng 3,87% so với cùng kỳ năm trước.

---

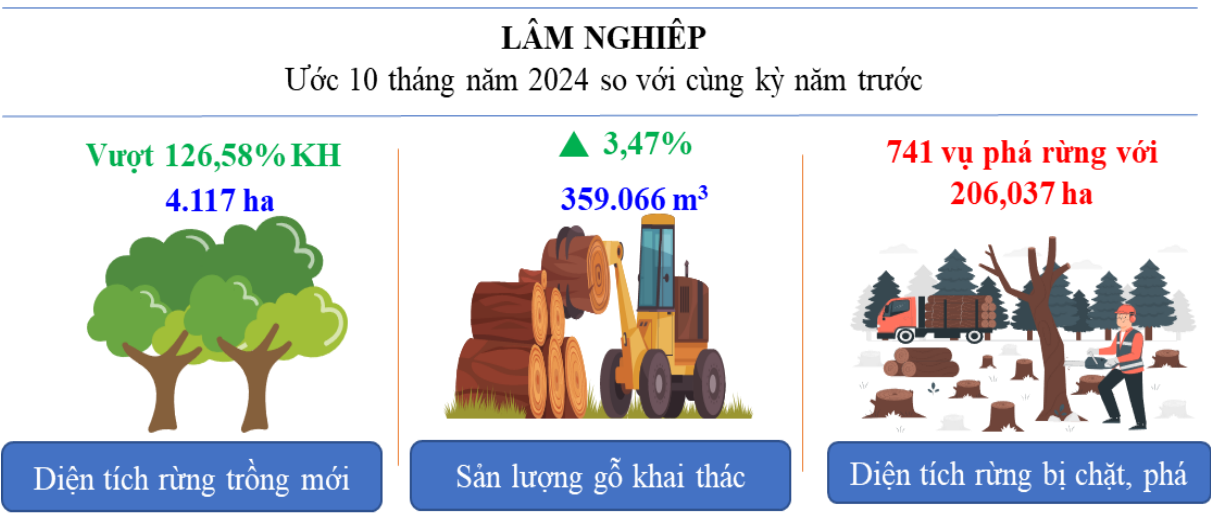
<sup>4</sup> Dịch tả lợn Châu Phi: Trong tháng, dịch bệnh đã phát sinh và tiêu hủy 836 con, khối lượng 45.483 kg, tại 77 hộ, 40 thôn, buôn 12 xã cụ thể: xã Ea Lê, xã Cư'Mlan, Cư'Kbang, Ya Tờ mốt, Ea Bung, Ea Rôk, TT Ea Súp huyện Ea Súp; TT Ea Pôk, xã Ea M'Roh, TT Quảng Phú, xã Ea Kiết huyện Cư'Mga; xã Ea Tam huyện Krông Năng. Tính đến nay dịch bệnh đã xảy ra tại 156 hộ, 80 thôn, 30 xã của 12 huyện làm chết và tiêu hủy 1.436 con với tổng khối lượng 72.225 kg. Tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh có 17 xã, thị trấn thuộc 07 huyện dịch bệnh chưa qua 21 ngày.

Bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò: đã phát sinh và tiêu hủy 01 con bò tại 01 hộ, thôn 9 xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh đã phát sinh 05 ổ dịch bệnh viêm da nổi cục làm mắc bệnh 10 con, chết và tiêu hủy 06 con, khối lượng tiêu hủy 559 kg.

*Phát triển rừng:* Công tác trồng rừng trên địa bàn tỉnh đang tập trung đẩy mạnh thâm canh, chăm sóc, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng phát triển rừng. Tính đến ngày 23 tháng 10, trên địa bàn tỉnh đã trồng rừng được 4.117 ha, vượt 126,58% so với kế hoạch: huyện M’Đrăk 987ha; Huyện Krông Pắc 583,7 ha; Huyện Krông Bông 2.011,26 ha; huyện Ea Kar 149 ha; huyện Lắk 241 ha; huyện Ea Súp 145 ha<sup>5</sup>.

Hiện nay, các cơ quan ban ngành đã chỉ đạo các Công ty lâm nghiệp, các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy và triển khai công tác quản lý bảo vệ - phòng chống cháy rừng trên toàn bộ diện tích rừng được giao, thường xuyên tuần tra canh gác 24/24 giờ vào mùa khô, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống cháy rừng, chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép làm nương rẫy. Tăng cường kiểm tra, điều tra, xử lý các trường hợp khai thác, mua bán, kinh doanh vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái phép trên địa bàn toàn tỉnh. Thường xuyên kiểm tra các dự án trồng cao su trên đất rừng, trồng rừng, bảo vệ và phát triển rừng đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện các dự án nông, lâm nghiệp.

### Hình 3. Sản xuất Lâm nghiệp



*Quản lý bảo vệ rừng:* Ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành chức năng phải thường xuyên tổ chức các Đoàn kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các chủ rừng, đơn vị triển khai công tác PCCCR và tổ chức triển khai công tác phòng chống chặt phá rừng tại các địa phương, đơn vị; đảm bảo công tác trực 24/24 giờ, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống xảy ra phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép; tăng cường kiểm tra, điều tra, xử lý các trường hợp khai thác, mua bán, kinh doanh vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái phép trên địa bàn tỉnh. Trong tháng 10/2024, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 79 vụ tăng 6,76% so với cùng kỳ năm trước, trong đó 60 vụ phá rừng trái

<sup>5</sup> Nguồn số liệu từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.

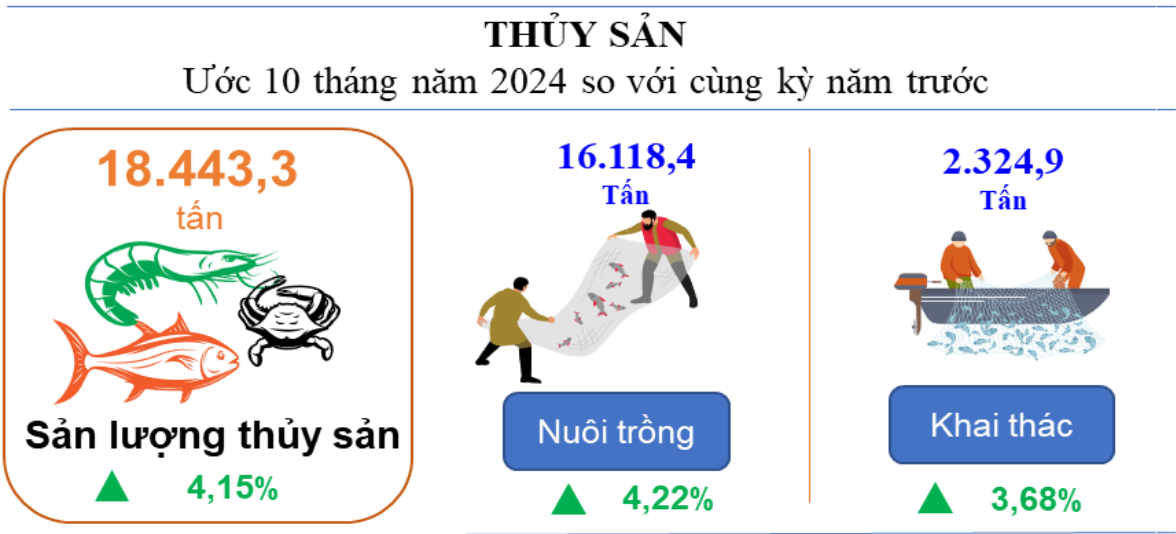
pháp luật, diện tích rừng bị phá 15,23 ha; lâm sản tịch thu 10,68 m<sup>3</sup> gỗ các loại, phương tiện tịch thu 06 chiếc các loại, tổng số tiền đã nộp ngân sách là gần 159,4 triệu đồng. Tính chung 10 tháng năm 2024, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 938 vụ, tăng 18,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó 741 vụ phá rừng trái pháp luật, diện tích rừng bị phá 206,037 ha; lâm sản tịch thu 250,808 m<sup>3</sup> gỗ các loại, phương tiện tịch thu 179 chiếc các loại, tổng số tiền đã nộp ngân sách là 1.348,5 triệu đồng.

1.5. Thủy sản

Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 10/2024 ước đạt 2.332,4 tấn, tăng 2,34% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024 ước đạt 18.443,3 tấn, tăng 4,15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 16.118,40 tấn, tăng 4,22%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2.324,9 tấn, tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay, một số Trại sản xuất giống trên địa bàn tỉnh đã và đang cho cá bố mẹ sinh sản để phục vụ nhu cầu cá bột năm 2024, sản lượng cá giống các loại trong tháng 10/2024 ước đạt khoảng 32,39 triệu con, tăng 2,99%. Tính chung 10 tháng năm 2024 sản lượng cá giống đạt 311,87 triệu con, tăng 2,25% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 4. Sản lượng thủy sản



Tình hình nuôi trồng thủy sản lồng bè: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 79 cơ sở nuôi lồng bè: 01 doanh nghiệp, 03 hợp tác xã, 75 hộ dân nuôi lồng bè. Số lồng bè hiện có là 797 lồng bè với thể tích là 101.704 m<sup>3</sup>.

2. Tài chính

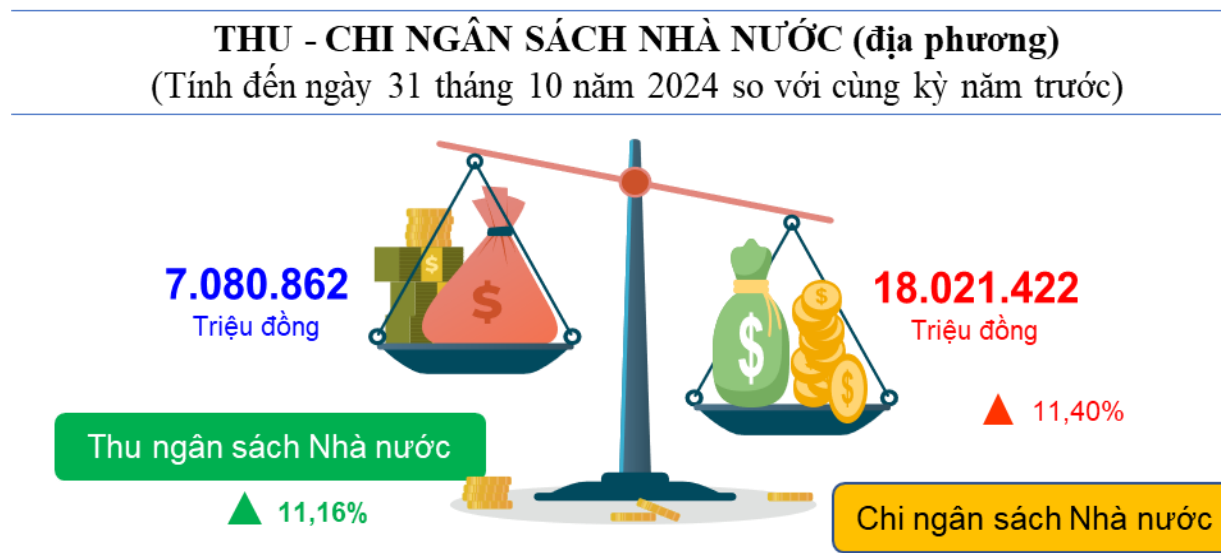
*Tình hình Thu chi ngân sách nhà nước những tháng cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh có những tín hiệu tích cực khi mà thu ngân sách nhà nước tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước (+11,16%) nhờ những chuyển biến tích cực trong quá trình điều hành và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ cũng như các giải pháp*



tăng cường thu ngân sách của UBND tỉnh, đặc biệt là thu thuế xuất nhập khẩu đã vượt dự toán được giao, thu biện pháp tài chính đã tăng trưởng dương. Chi ngân sách nhà nước vẫn đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội.

**Thu ngân sách nhà nước:** Tổng thu NSNN 10 tháng năm 2024 đạt 7.080.862 triệu đồng, vượt 1,16% dự toán TW giao và đạt 83,30% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 11,16% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, một số khoản thu chính: Thu nội địa đạt 6.986.145 triệu đồng, vượt 0,74% dự toán TW và 82,87% dự toán HĐND tỉnh<sup>6</sup>), tăng 11,54% so với cùng kỳ năm trước. Thu biện pháp tài chính đạt 1.579.662 triệu đồng, đạt 83,36% dự toán TW và 49,52% dự toán HĐND tỉnh, tăng 2,24% so với cùng kỳ năm trước. Thu thuế xuất, nhập khẩu đạt 80.609 triệu đồng, vượt 24,01% dự toán TW và vượt 15,16% dự toán HĐND tỉnh, giảm 18,59% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 5. Thu chi ngân sách nhà nước**



**Chi ngân sách nhà nước:** Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương 10 tháng năm 2024 thực hiện 18.021.422 triệu đồng, đạt 86,02% dự toán TW và đạt 79,10% dự toán HĐND tỉnh, tăng 11,40% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chi thường xuyên đạt 11.580.512 triệu đồng, đạt 73,78% dự toán TW và đạt 72,31% dự toán HĐND tỉnh tăng 17,82%; chi đầu tư phát triển đạt 6.440.910 triệu đồng, vượt 31,50% dự toán TW và vượt 3,44% dự toán HĐND tỉnh, tăng 1,45% so với cùng kỳ năm trước.

### 3. Sản xuất công nghiệp

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp 10 tháng năm 2024 tăng 6,43% so cùng kỳ năm trước, trong đó 4/4 ngành công nghiệp chính đều tăng. Sau nhiều kỳ tăng trưởng âm, ngành sản xuất và phân phối điện khí đốt đã có sự tăng trưởng trở lại*

<sup>6</sup> Trong đó: thu thuế và phí đạt 5.256.248 triệu đồng, tăng 15,01% so với cùng kỳ;

(+0,50) đóng góp tích cực cho sự phát triển chung của toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 10/2024 tỉnh Đắk Lắk tăng 6,60% so với tháng trước và tăng 14,09% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 3,81% so với tháng trước và tăng 84,48% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,91% so với tháng trước và tăng 20,85% so cùng kỳ; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 4,44% so tháng trước và tăng 8,83% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,25% so tháng trước, tăng 34,93% so cùng kỳ năm 2023.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Đắk Lắk 10 tháng năm 2024 tăng 6,43% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 15,90% so cùng kỳ, sản phẩm đá xây dựng đạt 1.308,3 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 15,96% là do các công ty khai thác đá hoạt động ổn định, nhu cầu phục vụ xây dựng của các dự án tăng.

**Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 10 tháng các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp chủ yếu.**

|                                                                              | Năm<br>2020 | Năm<br>2021 | Năm<br>2022 | Năm<br>2023 | Năm<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Khai khoáng khác                                                             | +22,98      | -10,59      | -29,70      | +15,99      | +15,90      |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm                                                 | -7,10       | -1,93       | +17,49      | +34,74      | +16,33      |
| Sản xuất đồ uống                                                             | -19,66      | -0,51       | +6,29       | -27,53      | +25,97      |
| Sản xuất trang phục                                                          | -1,95       | -22,93      | -9,54       | +41,32      | +54,25      |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ<br>tre, nứa (trừ giường, tủ bàn, ghế) | -18,77      | -12,03      | +110,46     | +45,80      | +45,93      |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                | +2,50       | +11,05      | +26,59      | +48,91      | +7,28       |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                       | -13,93      | -3,65       | -4,91       | -9,25       | +7,87       |
| Sản xuất kim loại                                                            | +73,23      | -3,55       | -17,50      | -2,03       | +6,51       |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                | -28,40      | +139,33     | -31,90      | -31,01      | -17,62      |
| Sản xuất phân phối điện, khí đốt...                                          | +8,20       | +54,99      | +38,82      | -2,77       | +0,50       |

Chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,92% so cùng kỳ. Có 11/15 ngành sản phẩm tác động tích cực đến việc tăng chỉ số của ngành công nghiệp chế biến chế tạo như: Sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đâu tăng 369,70%, sản phẩm neo, móc các bộ phận rời bằng sắt hoặc thép tăng 28,26%; tiếp đến là sản xuất trang phục tăng 54,25%, sản phẩm quần áo tăng 306,71% do đơn đặt hàng của công ty Able joy



tăng; ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 45,93%, sản phẩm vỏ bào, dăm gỗ tăng 72,07%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 26,38%, sản phẩm giày dép có đế hoặc mũ bằng da tăng 35,16%; sản xuất đồ uống tăng 25,97%, sản phẩm bia đóng chai tăng 21,56%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 16,33%, sản phẩm cà phê bột tăng 16,71%, đường RS tăng 18,49%; tinh bột sắn tăng 67,36%... Bên cạnh đó, có 03/15 ngành có sự sụt giảm, trong đó giảm mạnh nhất là ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 43,84%, sản phẩm cấu kiện nhà lắp sẵn giảm 61,52%; tiếp đến là ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 31,19%; ngành sản xuất giường tủ, bàn ghế tiếp tục giảm 17,62%, sản phẩm ghế gỗ giảm 15,50%;...đã tác động tiêu cực đến chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo 10 tháng năm 2024. Kể từ tháng 7/2024 đến nay, trên địa bàn tỉnh có phát sinh thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác với sản phẩm tóc giả, râu giả, lông mi giả và các loại tương tự...với sản lượng 2.984 kg.

Đúng như dự báo, chỉ số sản xuất ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt đã có sự tăng trưởng trở lại. Mặc dù chỉ tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước song đây là một điểm sáng trong bức tranh công nghiệp của tỉnh vì đây là ngành có tỷ trọng lớn. Sản lượng điện sản xuất 10 tháng đạt 5.477 triệu kwh, giảm 3,22%<sup>7</sup> chủ yếu là do sản lượng thủy điện giảm 9,86%; sản lượng điện thương phẩm đạt 2.044 triệu kwh, tăng 15,16% so với cùng kỳ;

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá, tăng 12,47% so cùng kỳ, sản lượng nước ghi thu đạt 35.130 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 4,96% so cùng kỳ; dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 79,6 tỷ đồng, tăng 23,42% so cùng kỳ.

Nhìn chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 10 tháng năm 2024 đã có những chuyển biến tích cực khi 4/4 ngành công nghiệp chính đều tăng trưởng dương, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng duy trì được đà tăng trưởng do nhu cầu đá xây dựng tăng, cơ chế chính sách khai thác được khắc phục; ngành công nghiệp chế biến tăng trưởng do đóng góp của sản phẩm đường RS, tinh bột sắn, cà phê bột, quần áo, giày dép, phân bón... Tuy nhiên, một số sản phẩm như gỗ cưa, bàn ghế, cấu kiện nhà bằng kim loại, bao bì bằng plastic...vẫn gặp khó khăn do tình hình chính trị căng thẳng của các quốc gia trên thế giới đã tác động mạnh vào quá trình sản xuất trong nước. Ngành sản xuất phân phối điện, nước tăng trưởng trở lại chủ yếu là do sự đóng góp của các công trình điện gió và điện mặt trời và sản xuất điện theo sự điều phối của tập đoàn điện lực EVN.

\* *Chỉ số sử dụng lao động*: Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 10/2024, tăng 1,24% so tháng trước và tăng

---

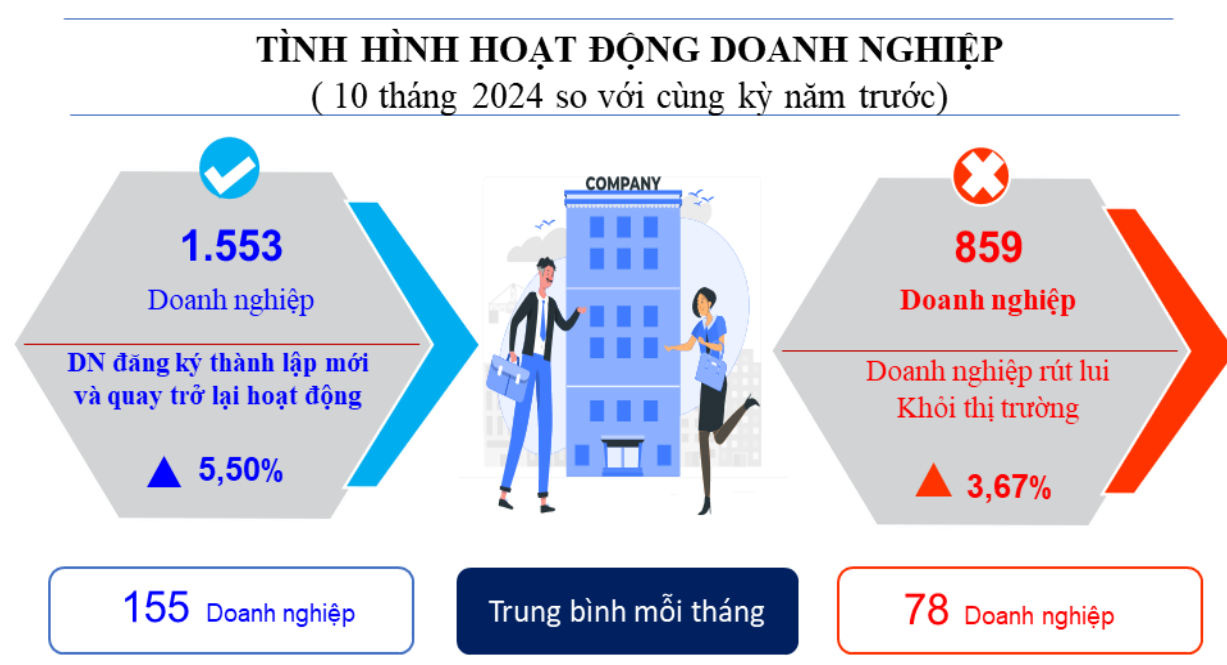
<sup>7</sup> Sản lượng thủy điện đạt 2.337 triệu KWH, giảm 14,05%; Sản lượng điện mặt trời đạt 949 triệu KWH, tăng 1,67%; điện gió đạt 504 triệu KWH, tăng 46,28%.

49,94% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, chỉ số sử dụng lao động tăng 30,73%. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 42,19%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,50%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 195,24%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng giảm 8,48% so với thời điểm năm trước; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 46,23%; công nghiệp sản xuất phân phối điện, tăng 0,75%; công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 3,95% so với cùng kỳ năm trước.

#### 4 . Hoạt động của doanh nghiệp

*Về phát triển doanh nghiệp (DN):* Phát triển doanh nghiệp đã thu hút một lượng vốn đáng kể trong dân cư vào sản xuất kinh doanh và giải quyết việc làm cho nhiều lao động, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong tháng 10 toàn tỉnh có 150 DN mới thành lập, tăng 14,50% so với tháng 9/2024; tăng 45,63% so với cùng kỳ năm trước với tổng vốn đăng ký là 590 tỷ đồng, giảm 2,48% so với tháng 9/2024, giảm 46,07% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, toàn tỉnh có 1.234 DN thành lập mới, bằng 66,70% kế hoạch, tăng 8,34% so với cùng kỳ năm 2023, tổng vốn điều lệ đăng ký 8.140 tỷ đồng, giảm 22,17% so với cùng kỳ năm 2023; toàn tỉnh có 319 DN tạm ngừng kinh doanh đã quay trở lại hoạt động, giảm 4,20%.

**Hình 6. Doanh nghiệp**



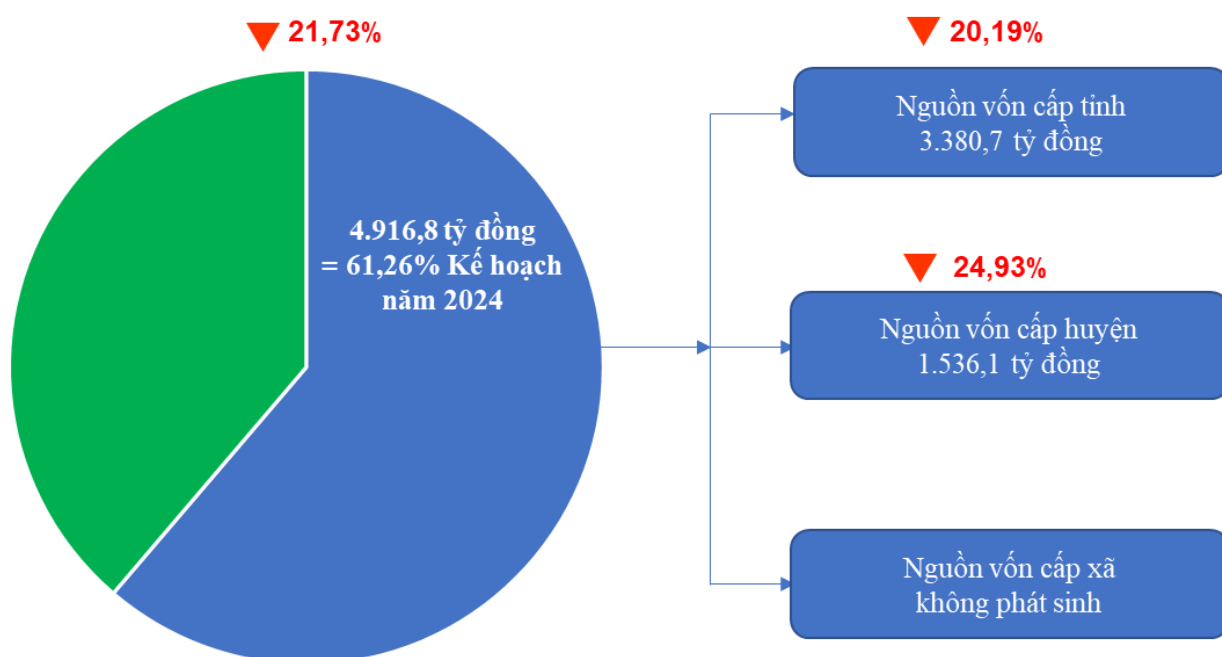
*Doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường:* Trong tháng 10/2024, toàn tỉnh có 22 DN giải thể và 52 DN tạm ngừng hoạt động. Tính chung 10 tháng năm 2024 số lượng DN giải thể là 175 DN, tăng 2,94% so với cùng kỳ năm trước; số lượng DN tạm ngừng hoạt động là 758 DN, tăng 17,70%. Tình hình thể giới trong những

tháng cuối năm tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường; DN gặp nhiều khó khăn do giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu tăng cao; khó khăn về tài chính, thị trường quốc tế bị thu hẹp tiếp tục là những cản trở trong hoạt động của DN. Ngoài ra, những vấn đề hạn chế nội tại của DN như quy mô nhỏ, tiềm lực hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực chưa đạt yêu cầu, năng lực cạnh tranh yếu,... tiếp tục là nguyên nhân chính cản trở sự phục hồi, phát triển của DN trong thời gian qua.

## 5. Đầu tư

Tiến độ giải ngân vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trong những tháng 10 và 10 tháng năm 2024 còn rất chậm so với kế hoạch (đạt 61,26%) và dự báo sẽ không đạt được kế hoạch đề ra. Mặc dù UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng tập trung tháo gỡ những khó khăn trong việc giải ngân vốn, tuy nhiên hầu hết các dự án, công trình vẫn còn gặp nhiều vướng mắc do liên quan đến nguồn vốn, cơ chế và chính sách. Bên cạnh đó, điều kiện thời tiết khí hậu mưa nhiều phần nào đã ảnh hưởng tới quá trình thi công, thực hiện của các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

**Hình 7. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý (10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)**



Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 10/2024 đạt 616,6 tỷ đồng, tăng 26,45% so với tháng trước, giảm 26,05% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nguồn vốn cấp tỉnh đạt 468,6 tỷ đồng, tăng 36,98% và giảm 7,51%; nguồn vốn cấp huyện đạt 148,0 tỷ đồng, tăng 1,70% và giảm 54,76%; nguồn vốn cấp xã không phát sinh. Tính chung 10 tháng năm 2024, ước đạt 4.916,8 tỷ đồng, bằng 61,26% kế hoạch năm, giảm 21,73% so

với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 3.380,7 tỷ đồng, chiếm 68,75% tổng nguồn vốn, giảm 20,19% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.536,1 tỷ đồng, chiếm 31,25%, giảm 24,93% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện 10 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh chủ yếu do: Khó khăn mang tính đặc thù của kế hoạch năm 2024; Khó khăn liên quan đến tổ chức; Khó khăn liên quan đến triển khai thực hiện. Nhằm đảm bảo giải ngân và thực hiện đạt mức cao nhất theo kế hoạch đề ra, tỉnh đã và đang xác định tập trung một số giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư như: Chủ đầu tư cần chủ động phối hợp với nhà tài trợ để giải quyết các vướng mắc liên quan đến cơ chế lựa chọn nhà thầu và cơ chế giải ngân nguồn vốn ODA đối với từng chương trình, dự án; Đối với các chương trình, dự án phải điều chỉnh cơ cấu, tổng mức đầu tư kịp thời trình các nhà tài trợ và các bộ, ngành liên quan xem xét, kịp thời phê duyệt điều chỉnh để tiếp tục thực hiện dự án. Đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng để triển khai thi công các dự án; hoàn thiện thủ tục chuẩn bị đầu tư, lựa chọn các tư vấn có năng lực, kinh nghiệm, khắc phục tình trạng điều chỉnh dự án khi đang triển khai. Tăng cường công tác kiểm tra hiện trường, đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công; kiên quyết xử lý nghiêm các nhà thầu vi phạm tiến độ xây dựng, chất lượng công trình, vi phạm các điều khoản hợp đồng đã ký kết.

Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư thực hiện như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa-Buôn Ma Thuột giai đoạn 1) ước thực hiện 726.236 triệu đồng; Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00 ước thực hiện 300.932 triệu đồng; Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 184.000 triệu đồng; XD hệ thống bản đồ hồ sơ địa chính và CSDL quản lý đất đai tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 71.977 triệu đồng; Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị Trung tâm kiểm soát Bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 50.000 triệu đồng; Đường liên huyện Ea'hleo - Krông Năng (đoạn từ xã Dliê Yang - EaHiao, EaHleo đến xã Ea Tân, huyện Krông Năng) ước thực hiện 41.044 triệu đồng; Trung tâm kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk ước thực hiện 42.343 triệu đồng.

## **6. Giao thông vận tải**

*Tình hình giao thông, vận tải trên địa bàn tỉnh trong 10 tháng năm 2024 nhìn chung ổn định. Nhu cầu đi lại, sản xuất và du lịch của người dân tăng chính là nguyên nhân làm cho doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 6,17% so với cùng kỳ năm trước.*

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 10/2024 ước đạt 313,2 tỷ đồng, tăng 1,11% so với tháng trước, tăng 11,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách giảm 0,38% và tăng 2,60%.

Tính chung 10 tháng năm 2024 doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát ước đạt gần 2.997 tỷ đồng, tăng 6,17% so cùng kỳ năm 2023. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt gần 1.056 tỷ đồng, tăng 3,96%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 1.054,5 tỷ đồng, giảm 0,37%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 577,6 tỷ đồng, tăng 32,12%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 308,9 tỷ đồng, giảm 0,81% so cùng kỳ năm 2023.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 10/2024 ước đạt 1.321 ngàn lượt hành khách và 132 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước tăng 2,17% về khối lượng vận chuyển, không thay đổi về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước, giảm 7,49% về khối lượng vận chuyển và tăng 16,35% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 316 ngàn tấn và 85 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 2,27% về khối lượng vận chuyển và tăng 2,35% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước giảm 13,63% về khối lượng vận chuyển và giảm 15,88% về khối lượng luân chuyển.

**Biểu 3. Vận tải hành khách 10 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải**

|                | Số lượt hành khách      |                              | Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%) |               |
|----------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|---------------|
|                | Vận chuyển<br>(ngàn HK) | Luân chuyển<br>(triệu HK.km) | Vận chuyển                                    | Luân chuyển   |
| <b>Tổng số</b> | <b>13.943</b>           | <b>132</b>                   | <b>-1,14</b>                                  | <b>+17,75</b> |
| Đường bộ       | 13.943                  | 132                          | -1,14                                         | +17,75        |

Tính chung 10 tháng năm 2024, vận chuyển và luân chuyển hành khách đạt 13.943 ngàn lượt hành khách và 1.295 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,14% về khối lượng vận chuyển và tăng 17,75% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 2.946 ngàn tấn và 776 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước giảm 13,63% về khối lượng vận chuyển và giảm 15,88% về khối lượng luân chuyển.

**7. Thương mại**

*Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 10 tháng tiếp tục tăng khá cao so với cùng kỳ năm 2023 (+10,22%), bằng 90,91% KH năm 2024. Các hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh và phát triển, tình hình thị trường tương đối ổn định, không có nhiều biến động về giá cả ở các mặt hàng thiết yếu. Thương mại điện tử tiếp tục phát triển mạnh, trở thành kênh phân phối quan trọng, góp phần phát triển chuỗi cung ứng và lưu thông hàng hóa.*

### 7.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 10/2024 ước đạt 9.635,6 tỷ đồng, tăng 2,37% so với tháng trước và tăng 13,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 8.262,2 tỷ đồng, tăng 2,17% so với tháng trước, tăng 13,03% so với cùng kỳ năm trước, Một số nhóm hàng chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: sửa chữa xe có động cơ...tăng 45,58%; phương tiện đi lại tăng 25,18%; lương thực, thực phẩm tăng 17,24%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 16,72%... Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 792,8 tỷ đồng, tăng 5,43% so với tháng trước, tăng 12,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 87,3 tỷ đồng, tăng gần 6% và tăng 53,26%; dịch vụ ăn uống ước 705,5 tỷ đồng, tăng 5,36% và tăng 8,59%. Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 11,7 tỷ đồng, tăng 11,10% và tăng 51,11%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 568,9 tỷ đồng, tăng 13,24% so với tháng trước và tăng 15,82% so cùng kỳ năm trước.

**Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành (tỷ đồng)**

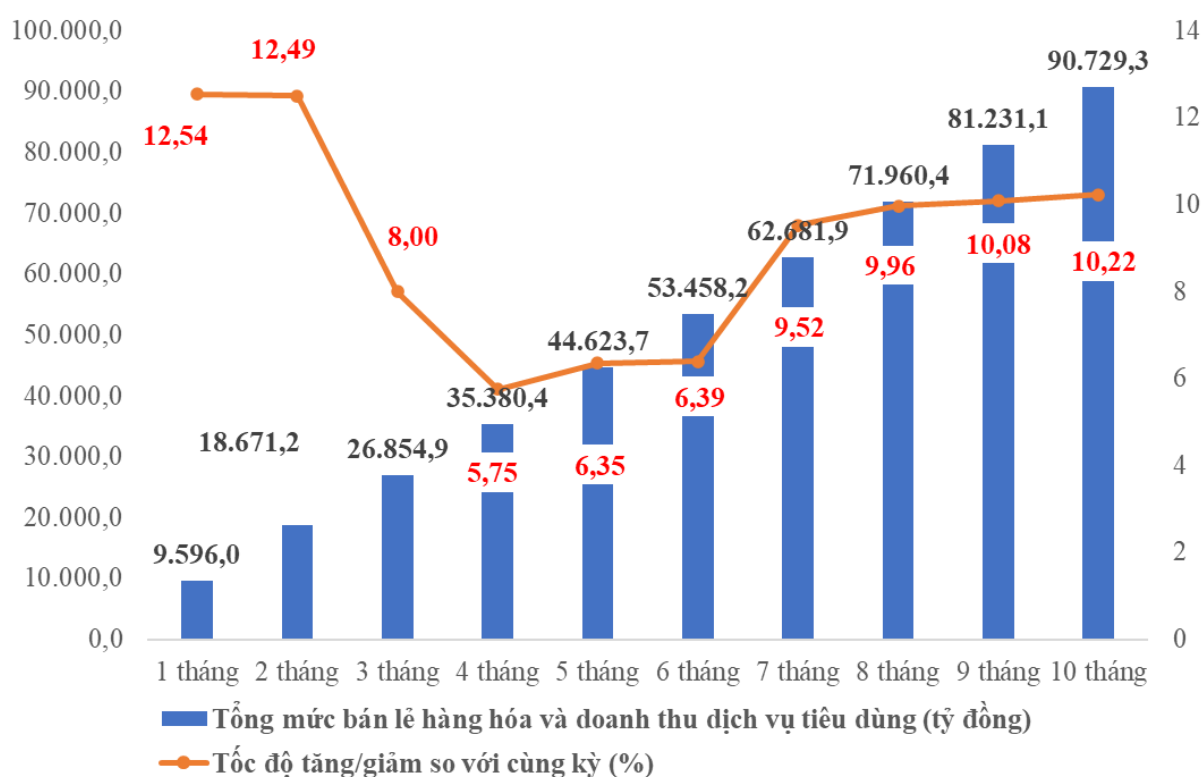
|                          | Ước tính<br>Tháng 10<br>năm 2024 | Ước tính<br>10 tháng<br>năm 2024 | Tốc độ tăng so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |                      |
|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|----------------------|
|                          |                                  |                                  | Tháng 10<br>năm 2024                        | 10 tháng<br>năm 2024 |
| <b>Tổng số</b>           | <b>9.635,6</b>                   | <b>90.729,3</b>                  | <b>+13,00</b>                               | <b>+10,22</b>        |
| Bán lẻ hàng hóa          | 8.262,2                          | 77.877,7                         | +13,03                                      | +9,94                |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 792,8                            | 7.454,4                          | +12,19                                      | +8,96                |
| Du lịch lữ hành          | 11,7                             | 90,6                             | +51,11                                      | +60,40               |
| Dịch vụ khác             | 568,9                            | 5.306,6                          | +13,24                                      | +15,82               |

Tính chung 10 tháng năm 2024 thì Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 90.729,3 tỷ đồng, tăng 10,22% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 77.877,7 tỷ đồng, tăng 9,94%. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ một số mặt hàng có mức tăng trưởng thì cao nhất là mặt hàng sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy... tăng 28,66% so với cùng kỳ; xăng dầu các loại tăng 26,31%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 18,11%; lương thực, thực phẩm tăng 14,62%; ô tô các loại tăng 13,83%...; Một số mặt hàng giảm hoặc thấp hơn mức tăng chung như gỗ và vật liệu xây dựng giảm 18,77%; nhiên liệu khác giảm 15,76%; hàng hóa khác giảm 25,06%...Các mặt hàng giảm này đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 10 tháng năm 2024 ước đạt 7.454,4 tỷ đồng, tăng 8,96% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 733,6 tỷ đồng, tăng 33,01%; dịch vụ ăn uống đạt 6.720,8 tỷ đồng, tăng 6,85%.

Doanh thu dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 90,6 tỷ đồng, tăng 60,40% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các tháng năm 2024**



Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 5.306,6 tỷ đồng, tăng 15,82% so với cùng kỳ năm 2023. Phân theo nhóm, ngành hàng thì dịch vụ thì tăng trưởng cao nhất là ngành dịch vụ y tế và hoạt động hỗ trợ xã hội tăng 30,86%; tiếp đến là ngành dịch vụ sửa máy tính và đồ dùng cá nhân tăng 29,18%; dịch vụ hành chính, hỗ trợ tăng 28,95%, Các ngành còn lại có mức tăng trưởng giảm hoặc thấp hơn mức tăng trưởng chung như dịch vụ kinh doanh bất động sản giảm 0,83%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí chỉ tăng 2,68%...so với cùng kỳ năm trước.

## 7.2 Xuất nhập khẩu

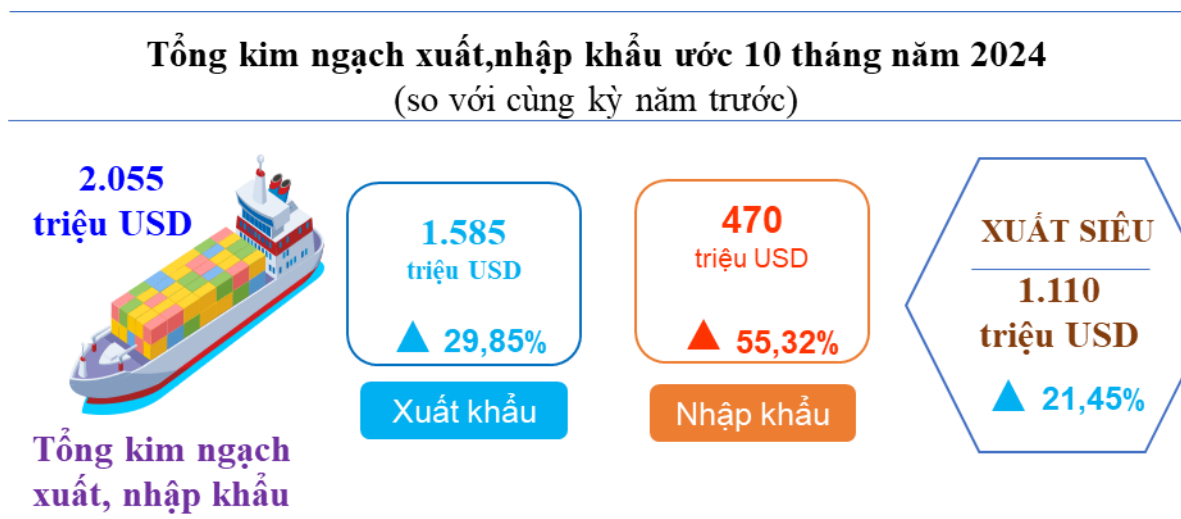
Trong 10 tháng năm 2024, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đang đẩy nhanh tiến độ hoạt động. Cán cân thương mại hàng hóa 10 tháng năm 2024 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 1.115 triệu USD, tăng 21,45% so với cùng kỳ năm trước. Dự báo 02 tháng cuối năm 2024 tình hình xuất nhập khẩu sẽ có nhiều biến động do giá nhiên liệu được dự báo sẽ tăng cao nên chi phí dịch logistics tăng theo. Ngoài ra, những bất ổn xung đột Nga-Ukraine, xung đột ở Trung Đông cũng sẽ tiếp tục tác động đến thị trường xuất nhập khẩu của tỉnh.

**Xuất khẩu:** Kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh tháng 10/2024 ước thực hiện 148 triệu USD, tăng 3,93% so với tháng trước. Tính chung 10 tháng năm 2024 ước thực hiện 1.585 triệu USD, đạt 99,06% kế hoạch, tăng 29,85% so cùng kỳ năm



2023. Trong đó sản lượng cà phê đạt 212.000 tấn, giảm 5,56%; tiêu đạt 29.000 tấn, tăng 20,0%; điều 36.000 tấn, tăng 66,67%; sản phẩm ong 4.500 tấn, tăng 100,0%; cao su là 7.800 tấn, tăng 80,0%...Xuất khẩu tăng do giá một số nông sản đang ở mức cao, nhu cầu thị trường thế giới tăng, đặc biệt là sản phẩm tiêu, điều, cao su sản phẩm ong. Dự báo trong 2 tháng cuối năm sản lượng cà phê xuất khẩu sẽ tăng trưởng trở lại khi tỉnh bước vào vụ thu hoạch cà phê năm 2024 và giá trị xuất khẩu sẽ tăng khi giá cà phê xuất khẩu vẫn đang ở mức khá cao so với cùng kỳ.

### Hình 9: Xuất, nhập khẩu



**Nhập khẩu:** Kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh tháng 10/2024 ước thực hiện 43 triệu USD, giảm 17,47% so với tháng trước. Tính chung 10 tháng năm 2024 ước thực hiện 470 triệu USD, vượt 347,62% kế hoạch, tăng 55,32% so cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu tăng do các dự án công nghiệp của tỉnh nhập trang thiết bị, máy móc, phân bón... để thực hiện các dự án, công trình mới phát sinh trên địa bàn tỉnh.

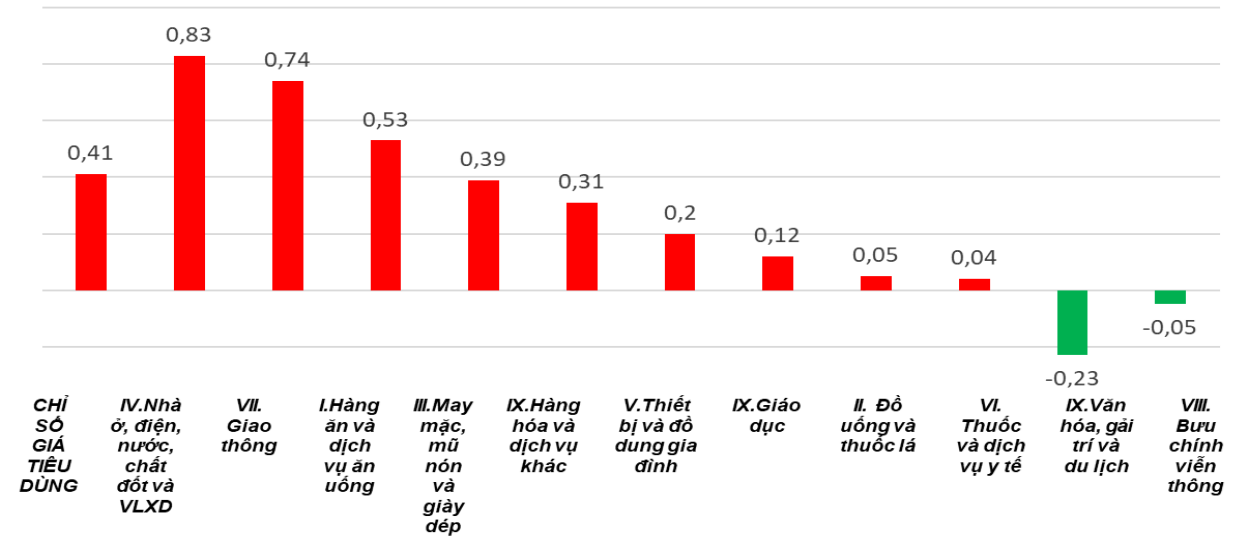
### 8. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

*Giá xăng, dầu, gas và một số mặt hàng thiết yếu thuộc nhóm thực phẩm... tăng so với tháng 9/2024; giá lương thực, giá điện sinh hoạt và một số mặt hàng hoa, cá cảnh giảm. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2024, tăng 0,41% so với tháng trước, tăng 5,23% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng 12 năm trước tăng 4,50%. Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2024 tăng cao, tăng 5,35%.*

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2024 tăng 0,41%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 09 nhóm có chỉ số giá tăng nhẹ; 02 nhóm giảm giá so với tháng trước. Trong 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm: *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,83% chủ yếu do: Giá tiền thuê nhà ở tư nhân tăng 1,56%; giá đá dăm 1x2 tăng 3,75%; giá thép cây đốt vằn phi 10 tăng 1,48%, giá cát vàng xây dựng tăng 2,22%; giá gas đun 12 kg/bình tăng 1,30%. *Nhóm giao thông* tăng 0,74% chủ yếu do giá xăng A95 tăng 2,28%; giá xăng sinh học E5 tăng 0,72%; giá dầu Diesel tăng 2,63% do ảnh hưởng của các đợt

điều chỉnh tăng giá trong tháng; bên cạnh đó có một số mặt hàng giảm như: Giá xe ô tô hãng KIA giảm 2,38%, ắc quy ô tô giảm 1,89%. *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,53%, trong đó: thực phẩm tăng 0,78%<sup>8</sup>; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,03%<sup>9</sup>. *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,39% do nhu cầu quần áo, giày dép tăng. Trong đó: Vải kaki dày tăng 0,95%; bộ Com lê nam tăng 2,15%; áo sơ mi nam ngắn tay tăng 1,87%; bộ quần áo em trai cộc tay tăng 1,71%; giày da của nữ tăng 0,55%. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,31%, trong đó giá nhẫn vàng đeo tay tăng 5,06%; giá dây chuyền vàng tăng 5,32%; giá bàn chải răng người lớn tăng 2,37%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,20% do nhu cầu mua sắm của người dân tăng. Trong đó: Máy xay sinh tố tăng 0,67%; giường đôi gỗ ép công nghiệp tăng 0,54%; bộ bàn ghế ăn tăng 0,15%; bàn làm việc gỗ công nghiệp tăng 0,59%... *Nhóm giáo dục* tăng 0,12% là do giá mặt hàng giấy kẻ ngang 20 tờ/tập tăng 0,66%; giá mặt hàng Bút bi Thiên Long tăng 1,58%. *Nhóm đồ uống và Thuốc lá* tăng 0,05% là do nhu cầu tiêu dùng trong các dịp lễ hội cao, cụ thể: rượu ngoại tăng 0,43%; giá rượu Vodka Hà Nội tăng 0,97%; giá thuốc lá tăng 1,21%. *Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,04% là do giá một số loại thuốc tăng<sup>10</sup> là do tình hình chính trị một số nước trên thế giới bất ổn nên một số loại thuốc nhập về từ nước ngoài tăng.

**Hình 10. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2024 so với tháng trước(%)**



<sup>8</sup> Giá sườn lợn tăng 1,10%; giá thịt Lợn ba chỉ tăng 1,14%; Giá thịt bò thăn loại 1 tăng 0,40%; giá gà công nghiệp làm sẵn nguyên con tăng 1,66%; giá Thịt bò móng tăng 0,72%; giá cá quả tăng 1,33%; Su hào tăng 2,96%, cà chua tươi tăng 3,88%, đỗ cô ve tươi tăng 4,51%, Bí đỏ tăng 1,09%

<sup>9</sup> Giá chè Lipton tăng 2,85%;.

<sup>10</sup>Thuốc Telfast BD (đóng gói và xuất xưởng): PT Aventis Pharma-Indonesia), hoạt chất Fexofenadin 60 mg,viên nén bao phim, hộp 1 vỉ x 10 viên tăng 0,86%; Thuốc Motilium M, hoạt chất Domperidone 10 mg, viên nén, hộp 10 vỉ x 10 viên tăng 1,98%; Thuốc Bisepton 480, hoạt chất Sulfamethoxazol, Trimethoprim (400 mg + 80 mg), viên nén, hộp 1 vỉ x 20 viên tăng 2,06%; Thuốc Decolgen, hoạt chất Paracetamol, Phenylephrine HCl (500mg + 5mg), viên nén, hộp 25 vỉ x 4 viên tăng 1,84%..

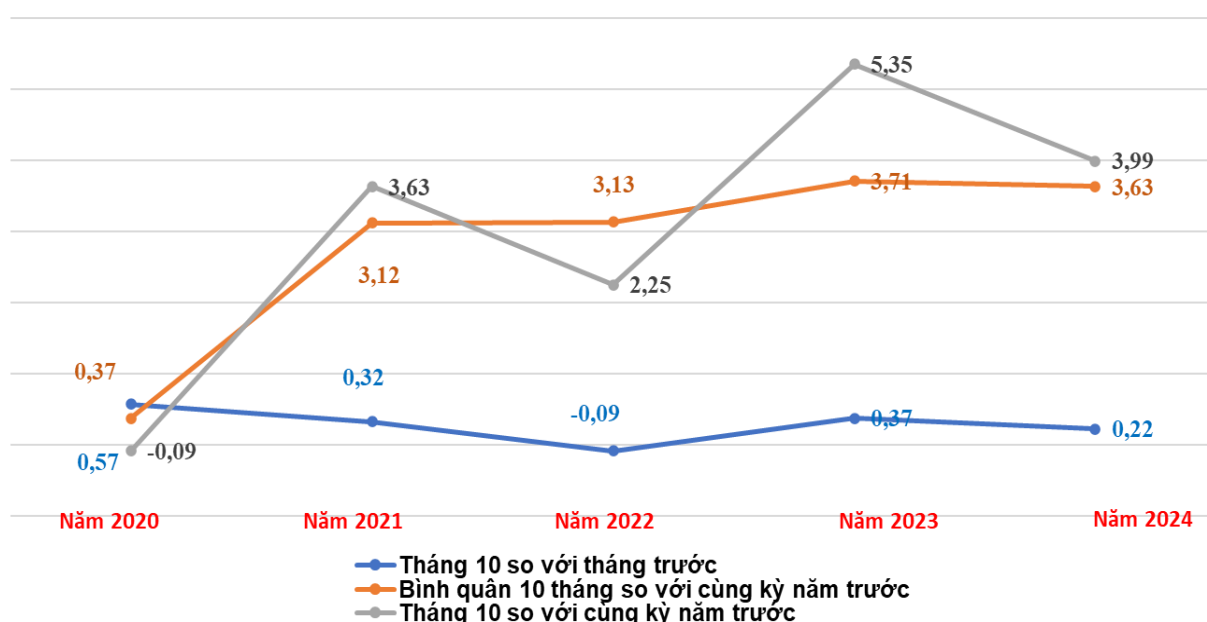
Có 02 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm: *Nhóm Bưu chính viễn thông* giảm 0,23% là do các mặt hàng điện thoại dòng Smart giảm để kích cầu thị trường đồng thời ra các sản phẩm mới. *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,05% tập trung chủ yếu ở các nhóm: Giá TV màu Led Sony 50 inch giảm 0,76%; giá xe đạp trẻ em loại 3 bánh giảm 1,77%; giá Hoa hồng giảm 2,36%; giá cá cảnh giảm 2,53% ...

*Bình quân 10 tháng năm 2024*, chỉ số giá tiêu dùng tăng 5,35%. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá. Trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 15,02%. Tiếp đến là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,41%. Nhóm giáo dục tăng 5,27%. Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 4,62%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,25%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,78%, trong đó lương thực tăng mạnh, tăng 18,57%; thực phẩm tăng 4,23%. Nhóm giao thông tăng 3,70%. Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,99%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,51%, trong đó dịch vụ y tế tăng 1,21%. Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 1,50%. Ở chiều ngược lại chỉ có 01/11 nhóm hàng giảm giá đó là nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,31% đã tác động đến chỉ số giá tiêu dùng chung cho cả tỉnh 10 tháng năm 2024.

*Giá vàng* tháng 10/2024 biến động cùng chiều với giá vàng thế giới khi tăng 4,76% so với tháng trước; *giá Đô la Mỹ* tăng 2,69% là do trong kỳ Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) điều chỉnh lãi suất đồng Đô la Mỹ. Sức mua của loại hàng hóa này cũng ở mức bình thường. *Bình quân 10 tháng năm 2024*, giá vàng tăng 19,45%; giá Đô la Mỹ tăng 4,79%.

### Hình 11: Chỉ số giá tiêu dùng

Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 10 và 10 tháng các năm giai đoạn 2019-2024 (%)



Hiện nay, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới và kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến tình hình trong nước. Đặc biệt, trong việc đánh giá, nhận định các mặt hàng, nguyên vật liệu có khả năng thiếu hụt tạm thời hay trong dài hạn để từ đó đưa ra được chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa một cách bình thường. Riêng đối với mặt hàng xăng dầu, Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, đồng thời kết hợp Quỹ bình ổn xăng, dầu để hạn chế mức tăng giá của mặt hàng này. Thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng các chính sách, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm loại bỏ thông tin sai lệch về giá cả thị trường, không để xảy ra hiện tượng lạm phát do tâm lý.

## **B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. An sinh xã hội**

Tính đến ngày 28/10/2024 trên địa bàn toàn tỉnh không có huyện, thị xã, thành phố có xảy ra thiếu đói. Hiện nay các huyện, thị xã, thành phố, đang tiếp tục rà soát các hộ thiếu đói trên địa bàn để kịp thời hỗ trợ.

Tình hình đời sống người dân trên địa bàn tỉnh trong tháng nhìn chung ổn định, các chính sách an sinh, xã hội thực hiện đầy đủ, kịp thời. Các chương trình xoá đói giảm nghèo, cho vay vốn phát triển sản xuất được triển khai đến từng hộ gia đình tạo vốn sản xuất, việc làm, tăng thu nhập, từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân; công tác xuất khẩu lao động được chú trọng triển khai thực hiện. Các hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch thường xuyên được tổ chức nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

### **2. Hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch**

*Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch về công tác thông tin tuyên truyền trong tháng 10 năm 2024 được cấp ủy chính quyền địa phương quan tâm, chỉ đạo tổ chức nhiều hoạt động, tạo được tinh thần thi đua sôi nổi rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh. Công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, của tỉnh được triển khai kịp thời. Các hoạt động thể dục thể thao được tổ chức ở nhiều địa phương trong tỉnh. Hoạt động du lịch có xu hướng tăng, du lịch tour tuyến được mở rộng. Tuy nhiên, công tác kêu gọi, thu hút đầu tư vào lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, số lượng các dự án đầu tư về du lịch trên địa bàn tỉnh còn chưa nhiều.*

*Văn hóa:* Các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức thường xuyên tạo được không khí sôi nổi, đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục hướng dẫn, chỉ đạo công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn của dân tộc. Trong tháng 10, ngành văn hóa đã chuẩn bị các nội dung liên quan

đến Đề án Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột Lần thứ 9 năm 2025 và Lễ Kỷ niệm 120 năm Ngày thành lập tỉnh Đắk Lắk (22/11/1904-22/11/2024). Tổ chức Hội nghị tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với xây dựng nông thôn mới tại huyện Lắk (02-04/10/2024) với 07 chuyên đề. Triển khai kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Ban hành Quyết định công nhận các tác phẩm đạt giải tại Triển lãm Mỹ thuật tỉnh Đắk Lắk lần thứ II năm 2024; tổ chức cho học sinh, sinh viên tham quan Triển lãm Mỹ thuật tỉnh Đắk Lắk lần thứ II năm 2024.

*Thể thao:* Phối hợp với các đơn vị liên quan ban hành Kế hoạch, điều lệ tổ chức các giải, như: giải Đua xe đạp “về nguồn”; giải Bóng đá Futsal vô địch tỉnh; giải vô địch các Câu lạc bộ Cầu lông tỉnh mở rộng, tranh Cúp “Bất động sản Tuần Hàng - Sữa Dr. Nane”; Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh. Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ tổ chức các giải thi đấu cấp khu vực, toàn quốc và hội thao các ban ngành của tỉnh, giải vô địch Cử tạ quốc gia năm 2024; giải Cầu lông tỉnh Đắk Lắk mở rộng năm 2024; Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk, Liên hoan Gala xiếc Việt Nam... Tiếp tục đào tạo, rà soát, đánh giá lực lượng vận động viên để kịp thời bổ sung cho các tuyển trên. Tổng số vận động viên được tập trung đào tạo, huấn luyện 340, trong đó: Vận động viên Tuyển tuyển 70; Tuyển trẻ 93; Tuyển năng khiếu 177.

*Du lịch:* Hoạt động du lịch có xu hướng tăng, du lịch tour tuyến được mở rộng trên địa bàn tỉnh. Ngành du lịch đã tham gia Hội chợ Du lịch Quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 18 năm 2024 (ITE HCMC 2024); kế hoạch tham gia gian hàng trưng bày, giới thiệu tại Diễn đàn kết nối sản phẩm OCOP vùng Đồng Bằng sông Cửu Long năm 2024 tại tỉnh Kiên Giang (từ ngày 27/9 - 5/10/2024). Phối hợp với phòng Quản lý Du lịch chuẩn bị công tác tổ chức Hội nghị sơ kết đánh giá kết quả liên kết, hợp tác phát triển du lịch giữa Đắk Lắk và các tỉnh, thành phố đã ký kết; Hội nghị sơ kết công tác phối hợp với Cảng hàng không Buôn Ma Thuột; Triển khai việc quảng bá du lịch Đắk Lắk trên đài truyền hình Việt Nam VTV1. Tổng số lượt khách phục vụ là 1.965.224 lượt, tăng 53,09% so với cùng kỳ năm trước; trong đó lượt khách ngủ qua đêm là 1.251.575 lượt, tăng 35,52%, khách trong ngày là 713.649 lượt, tăng 98,13%. Số lượt khách phục vụ theo tour là 12.142 lượt, tăng 48,71%, trong đó khách đi trong nước là 9.428 lượt, tăng 34,82%, khách ra nước ngoài là 2.712 lượt, tăng 131,79% so cùng kỳ năm trước.

#### **4. Giáo dục - Đào tạo**

Trong tháng 10/2024, ngành giáo dục tỉnh đã hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra, tiêu biểu trong đó chính là Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức “Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời” năm 2024 trên địa bàn tỉnh; tổ chức thành công Lễ Phát động phong trào “Đắk Lắk thi đua xây dựng xã hội học

tập, đẩy mạnh học tập suốt đời giai đoạn 2023-2030” và khai mạc ”Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2024”.

Tổ chức kỳ thi lập các đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2024-2025 và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng học sinh giỏi Trung học phổ thông dự thi Quốc gia. Triển khai Kế hoạch và tích cực chuẩn bị cho tổ chức các hoạt động chào mừng 42 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam theo kế hoạch. Tổ chức Lễ phát động ủng hộ đồng bào các tỉnh phía Bắc bị thiệt hại do cơn bão số 3 (Yagi) gây ra; hoàn thành việc ủng hộ theo kế hoạch của Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

## **5. Công tác Y tế**

Công tác y tế dự phòng luôn được ngành y tế tỉnh quan tâm và triển khai đồng bộ tại các địa phương trên địa bàn tỉnh. Trong tháng 10/2024, ngành y tế của tỉnh phối hợp với các cơ quan chức năng tập huấn cập nhật kiến thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em do dự án Vingroup tài trợ. Truyền thông tư vấn sức khỏe sinh sản vị thành niên tại Trường THPT Trần Đại Nghĩa thôn 4 xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn. Phối hợp tập huấn về Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ/sau mổ lấy thai cho cán bộ y tế tuyến huyện năm 2024 tại BVĐK Vùng Tây Nguyên. Hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật thực hiện các can thiệp về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em tại các xã Khu vực III.

Trong tháng, toàn tỉnh đã ghi nhận 1.663 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, 01 trường hợp tử vong; tích lũy (M/C) 4.660/2. Bệnh thủy đậu là 05 trường hợp, tích lũy (M/C) 291/0. Tay Chân Miệng là 41 trường hợp, tích lũy (M/C) 641/0. Bệnh sởi là 127 trường hợp (phát sinh ở huyện Buôn Đôn), tích lũy (M/C) 225/0. Bệnh viêm não Nhật Bản là 0 trường hợp, tích lũy (M/C) 03/0. Bệnh Covid-19 là 0 trường hợp, tích lũy (M/C) 9/0. Các đơn vị duy trì tốt công tác khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Tổng số lượt khám chữa bệnh toàn tỉnh trong tháng 10/2024 là khám 303.688 lượt, nội trú 36.110 lượt, ngoại trú 6.218 lượt, chuyển viện (nội trú) 2.332 trường hợp<sup>11</sup>.

*Chương trình mục tiêu Quốc gia về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP):* Các cơ quan chức năng đã thẩm định điều kiện ATTP tại 06 cơ sở thực phẩm. Trong tháng 10/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Tính chung 10 tháng năm 2024, toàn tỉnh đã xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm, giảm 57,14% so với cùng kỳ năm trước, làm 36 người mắc và nhập viện điều trị, giảm 47,83% so với cùng kỳ năm trước.

---

<sup>11</sup> Trong đó: Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên: Khám: 38.250 lượt, nội trú: 9.151, ngoại trú: 1.092, chuyển viện (nội trú): 583 trường hợp. Bệnh viện đa khoa Tp. Buôn Ma Thuột: Khám: 21.237 lượt, nội trú: 1.240, ngoại trú: 338, chuyển viện (nội trú): 31 trường hợp. Bệnh viện Y học cổ truyền: Khám: 2.520 lượt, nội trú: 1.142, ngoại trú: 145, chuyển viện (nội trú): 02 trường hợp.

*Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS: Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện trong tháng là 14/00/02. Tính chung 10 tháng năm 2024 là 86/00/19. Số bệnh nhân điều trị bằng Methadone là 198 người.*

## **6. Tình hình cháy nổ, môi trường và thiên tai**

*Tình hình cháy, nổ:* Tháng 10/2024 trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy nổ nào. Tính chung 10 tháng năm 2024, toàn tỉnh phát sinh 19 vụ cháy, nổ, tăng 46,15% so với cùng kỳ năm trước, không có người chết và bị thương. Tổng giá trị thiệt hại 2.922 triệu đồng, giảm 34,40% so với cùng kỳ năm trước.

*Vi phạm môi trường:* Tháng 10/2024 các cơ quan chức năng đã phát hiện 05 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý 02 vụ vi phạm môi trường, số tiền xử phạt 1,5 triệu đồng. Tính chung 10 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 43 vụ vi phạm môi trường, xử lý 40 vụ, tổng số tiền xử phạt là 1.394 triệu đồng.

*Tình hình thiên tai:* Từ ngày 27/9 đến 28/10/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai. Tính chung 10 tháng năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 đợt hạn hán, 01 đợt mưa lũ và 07 trận dông, lốc, mưa đá làm 01 người chết; hư hỏng 75 nhà dân, 5 phòng học tại 2 điểm trường; thiệt hại hơn 29.284 ha cây trồng các loại; chết 15 con gia súc, 300 con gia cầm; hư hỏng một số công trình cơ sở hạ tầng khác. Ước tính tổng thiệt hại hơn 209 tỷ đồng. Lãnh đạo chính quyền địa phương của các địa phương bị thiệt hại đã chỉ đạo công tác kiểm tra, thống kê thiệt hại; huy động lực lượng tại chỗ (các ban ngành, đoàn thể) khắc phục hậu quả thiên tai kịp thời nhằm sớm ổn định cuộc sống của nhân dân.

## **7. Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội**

Tình trạng vi phạm pháp luật tiếp tục diễn biến phức tạp, thủ đoạn ngày càng tinh vi, tội phạm hình sự, cố ý gây thương tích, vi phạm về quản lý kinh tế và chức vụ, tội phạm về ma túy, tệ nạn xã hội tăng. Các cơ quan chức năng đã và đang triển khai các biện pháp nhằm đảm bảo an ninh trật tự; đồng thời, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, chủ động phát hiện, xử lý các hành vi sai phạm. Thực hiện công tác thường trực chiến đấu, sẵn sàng lực lượng và phương tiện xử lý kịp thời hiệu quả các tình huống cháy nổ và cứu nạn cứu hộ; kịp thời động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phòng chống tội phạm.

Tháng 10/2024 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 29 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 23 người và bị thương 13 người (so với tháng trước giảm 23,68% về số vụ, giảm 17,86% về số người chết, giảm 58,06% về số người bị thương; so với cùng kỳ năm trước tăng 16,0% về số vụ, tăng 4,55% về số người chết, tăng 116,67% về số người bị thương). Ước giá trị thiệt hại là 348 triệu đồng.

Tính chung 10 tháng năm 2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 351 vụ tai nạn giao thông (tăng 156,20% so với cùng kỳ), làm 227 người chết (tăng 90,76% so với cùng kỳ) và 244 người bị thương (tăng 360,38% so với cùng kỳ). Ước giá trị thiệt hại 5.088,2 triệu đồng./.

**CỤC TRƯỞNG**

***Nơi nhận:***

- Vụ Thống kê Tổng hợp & PBTTTK (b/c);
- Vp Tỉnh Ủy, UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH&ĐT tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- Lưu: VT, TKTH.

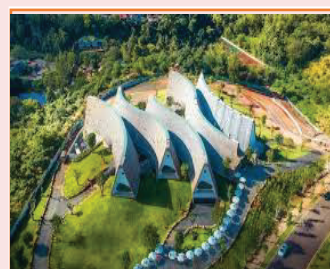
**Đỗ Tấn Xuân**





# TỔNG CỤC THỐNG KÊ CỤC THỐNG KÊ ĐẮK LẮK

## KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK 10 tháng năm 2024



02623.856.008



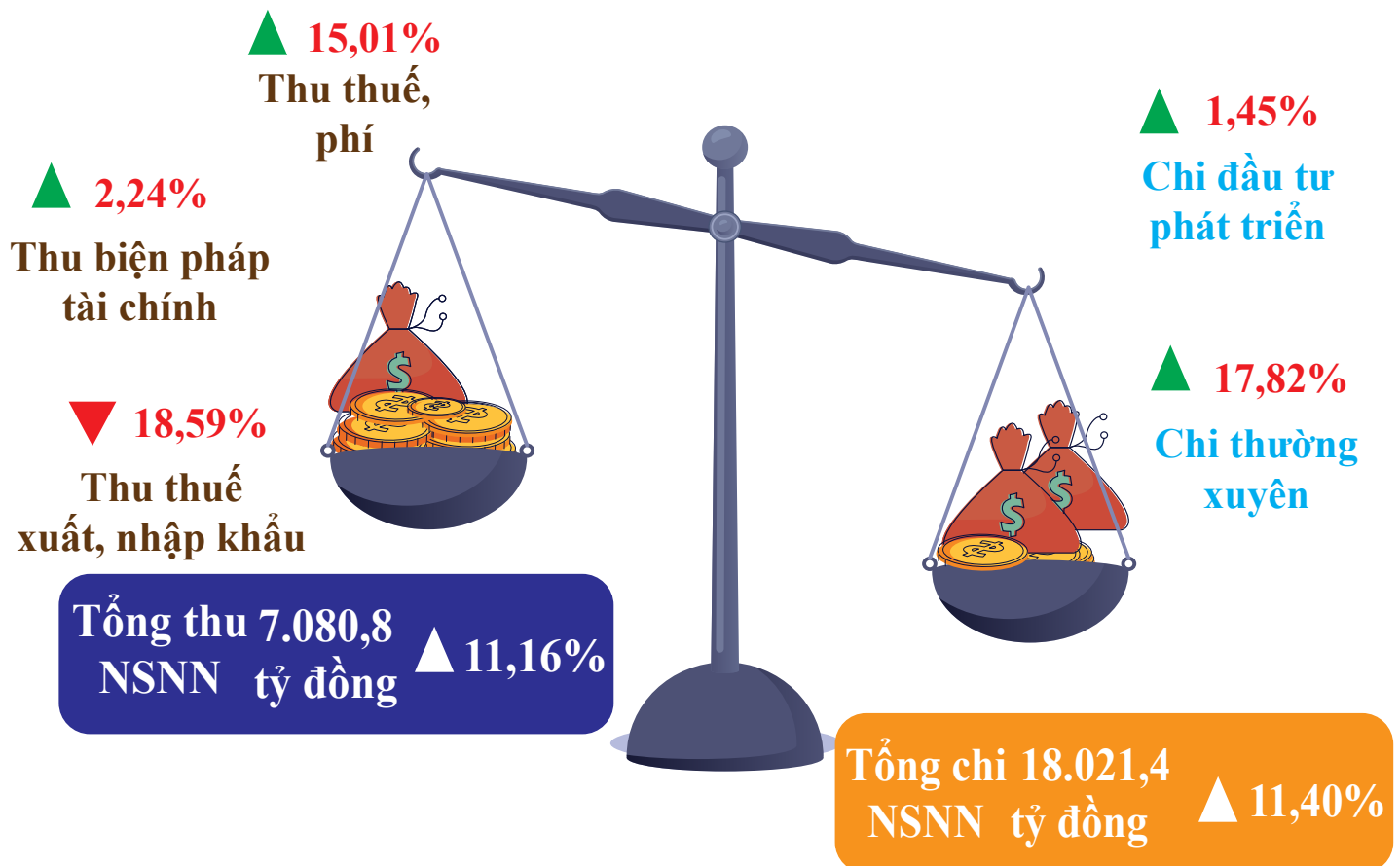
[thongkedaklak.gov.vn](http://thongkedaklak.gov.vn)



19 Lê Duẩn, TP Buôn Ma Thuột



## Thu chi ngân sách nhà nước (tính đến ngày 31/10/2024)



## Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 10 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



## Nông nghiệp

Tính đến ngày 23/10/2024, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 303.163 ha, giảm 1,45% so với cùng kỳ năm trước.



▼ 3,32%  
64.672 ha



Lúa mùa

▲ 0,56%  
5.361 ha



Khoai lang

▼ 1,68%  
74.612 ha



Cây ngô

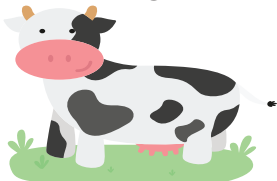
▲ 1,49%  
31.652 ha



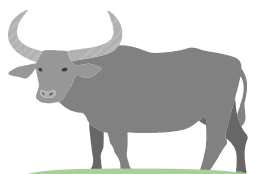
Rau, đậu

## Chăn nuôi

Sản lượng thịt hơi 10 tháng năm 2024



▲ 3,09%  
17.609 tấn



▲ 3,14%  
2.595 tấn



▲ 2,99%  
164.976 tấn

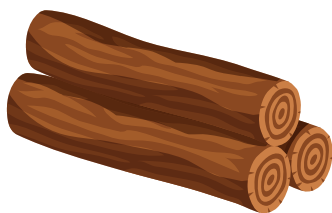


▲ 3,03%  
75.119 tấn

Tính đến thời điểm cuối tháng 10/2024, đàn trâu ước 29.268con, đàn bò là 250.069 con, đàn lợn 1.061.249 con và đàn gia cầm 16.997 nghìn con



## Lâm nghiệp



▲ 3,47%  
359.066 m<sup>3</sup>  
Sản lượng  
gỗ khai thác



Vượt 126,58% KH  
4.117 ha  
Diện tích rừng  
trồng mới

## Thủy sản

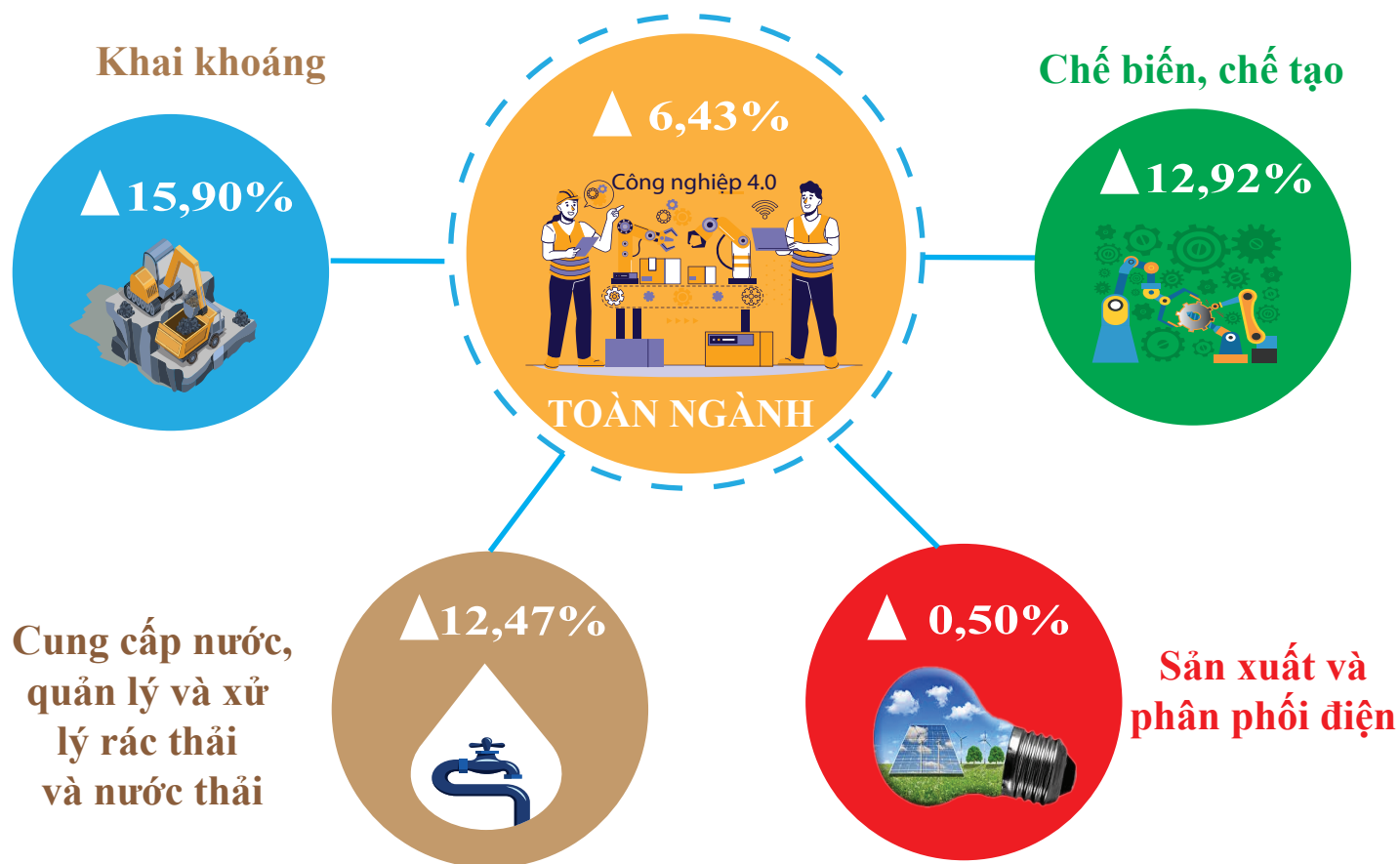
▲ 4,15%  
18.443,3 tấn



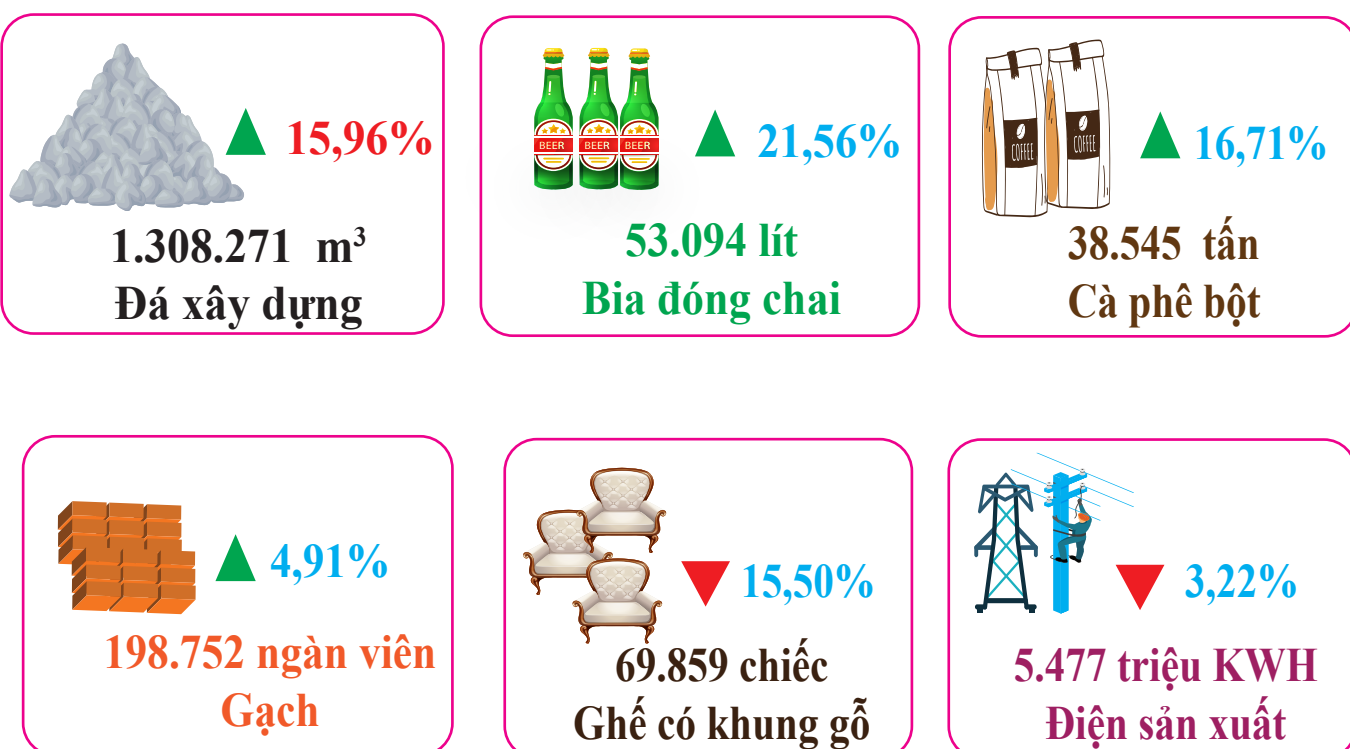
Sản lượng thủy sản



## Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 10 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



## Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 10 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



## Du lịch 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



▲ 53,09%

1.965.224 lượt khách  
do cơ sở lưu trú phục vụ

713.649 lượt  
khách trong ngày

1.251.575 lượt  
khách ngủ qua đêm



▲ 48,71%

12.142 lượt khách  
do cơ sở lữ hành phục vụ

9.428 lượt  
khách trong nước

2.712 lượt  
khách đi quốc tế

## Chỉ số giá tiêu dùng

105,23%

CPI tháng 10/2024  
so với  
tháng 10/2023



119,45%

Chỉ số giá  
vàng bình quân  
10 tháng năm 2024  
so với cùng  
kỳ năm trước



100,41%

CPI tháng 10/2024  
so với  
tháng 9/2024

105,35%

Chỉ số giá  
tiêu dùng(CPI) bình  
quân 10 tháng năm  
2024 (%)



104,79%

Chỉ số giá  
đô la bình quân  
10 tháng năm 2024  
so với cùng  
kỳ năm trước



## Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 10 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 3,96%



Vận tải hành khách

▼ 0,37%



Vận tải hàng hóa

▲ 6,17%  
2.997 tỷ đồng  
Tổng doanh thu

▲ 32,12%



DV hỗ trợ vận tải

▼ 0,81%



Bưu chính, chuyển phát

## Vận tải hành khách và hàng hóa 10 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

13.943 nghìn HK ▼ 1,14%



1.295 triệu lượt  
HK.km ▲ 17,75%

Vận tải hàng hóa

2.946 nghìn tấn ▼ 13,63%



776 triệu  
tấn.km ▼ 15,88%

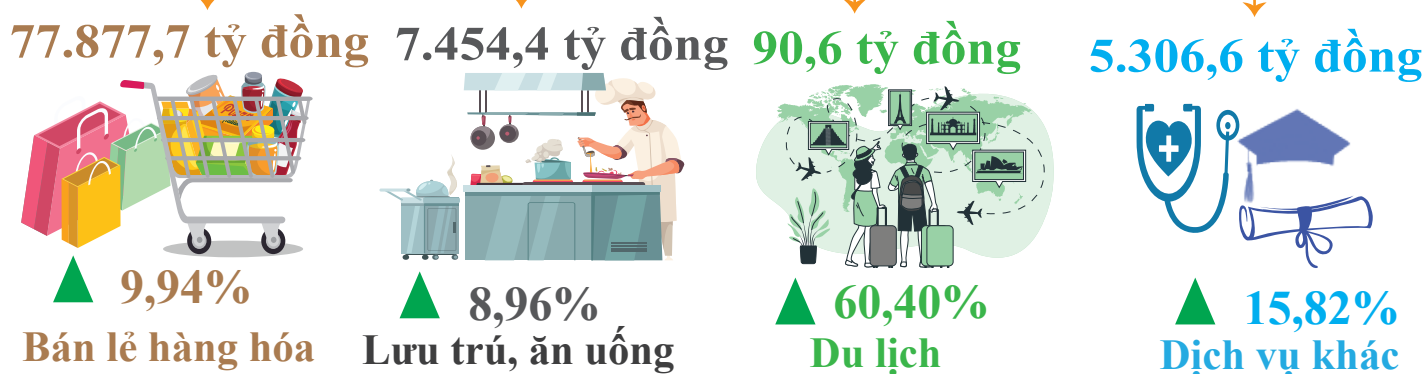
Vận chuyển

Luân chuyển

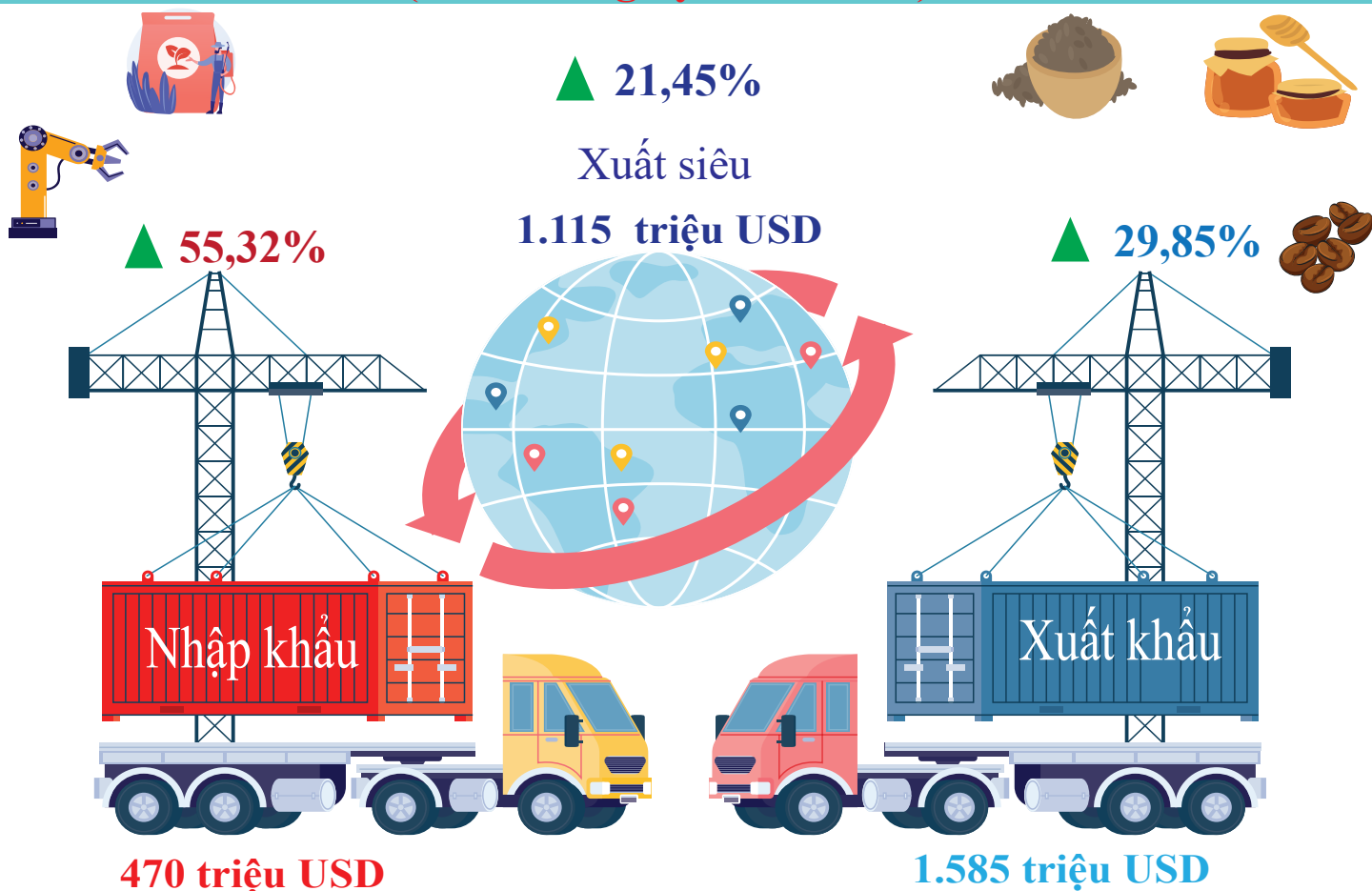
## Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



### Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



## Xuất, nhập khẩu 10 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



## Y tế 10 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

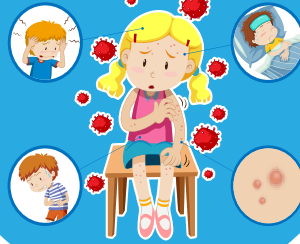
### Sốt xuất huyết

4.660 trường hợp, 02 tử vong



### Tay chân miệng

641 trường hợp, 0 tử vong

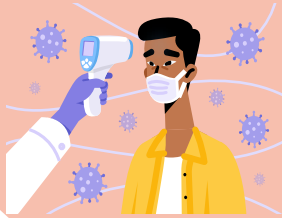


### Sởi

225 trường hợp, 0 tử vong



09 trường hợp, 0 tử vong



### Covid-19

291 trường hợp, 0 tử vong



### Thủy đậu

03 trường hợp, 0 tử vong



### Viêm não Nhật Bản

## An toàn vệ sinh thực phẩm và Cháy nổ 10 tháng 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

▼ 57,14%  
03 vụ ngộ độc thực phẩm



36 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

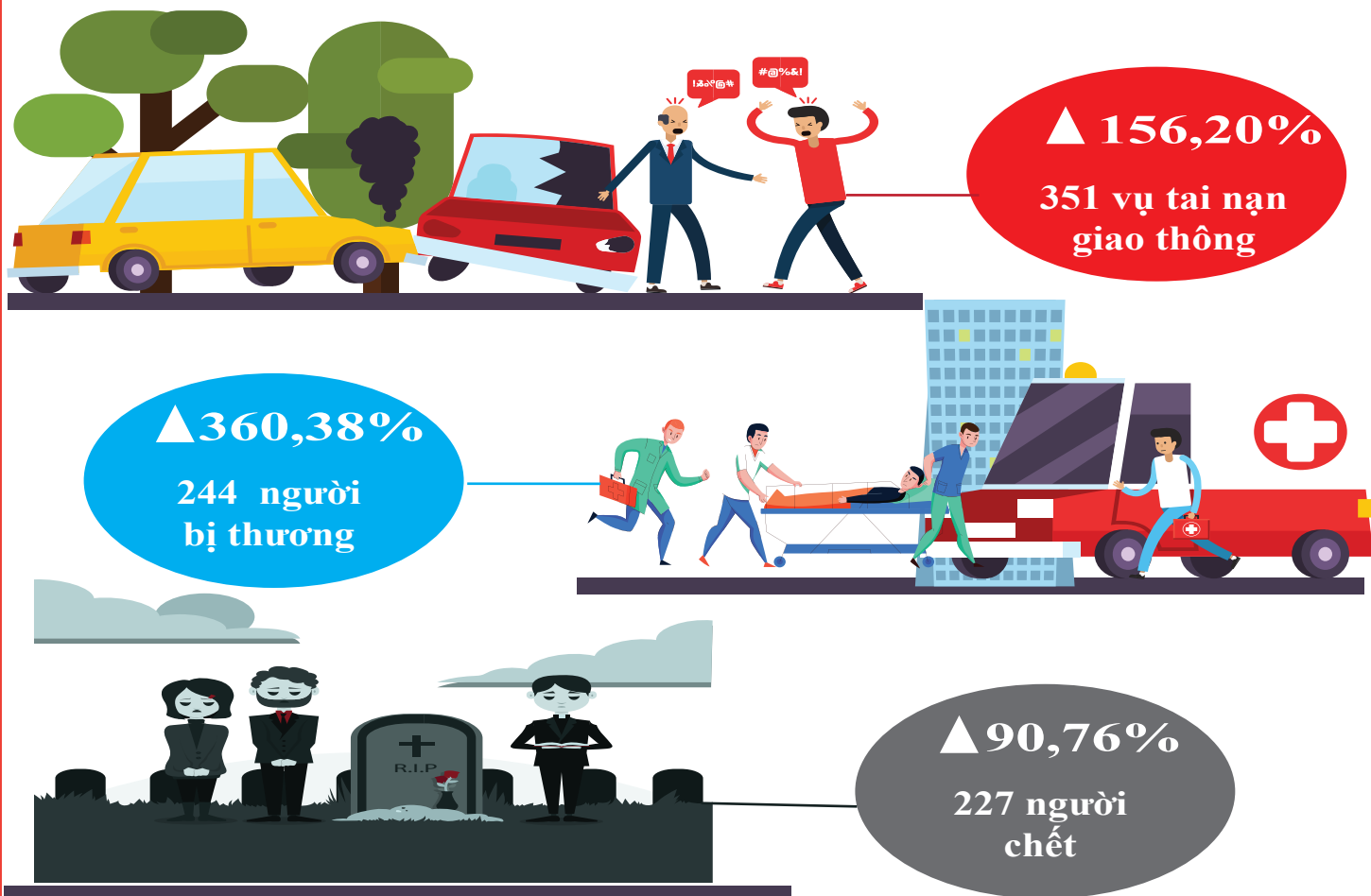
▲ 46,15%  
19 vụ cháy nổ



0 người chết, 0 người bị thương  
thiệt hại 2.922 triệu đồng



## Tai nạn giao thông 10 tháng năm 2024 ( so với cùng kỳ năm trước)



## Thiệt hại thiên tai tính đến 28/10/2024 ( so với cùng kỳ năm trước)



Thiên tai làm 01 người chết; hư hỏng 75 nhà dân, 5 phòng học tại 2 điểm trường; thiệt hại hơn 29.284 ha cây trồng các loại; chết 15 con gia súc, 300 con gia cầm; hư hỏng một số công trình cơ sở hạ tầng khác.

## **PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THÔNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2024**

### ***Gồm có:***

1. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
2. Sản xuất Nông nghiệp
3. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa
8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
9. Doanh thu dịch vụ khác
10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
11. Chỉ số giá tiêu dùng
12. Vận tải hành khách
13. Vận tải hàng hóa
14. Trật tự an toàn xã hội

1. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tính đến 31/10/2024

1.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

|                                      | Dự toán<br>Trung ương<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>địa phương<br>(triệu đồng) | Thực hiện<br>từ đầu năm<br>đến kỳ trước<br>kỳ báo cáo<br>(Triệu đồng) | Ước tính<br>kỳ báo cáo<br>(Triệu đồng) | Lũy kế thực<br>hiện đến kỳ<br>báo cáo<br>(Triệu đồng) | Lũy kế<br>thực hiện<br>so với dự<br>toán TW năm<br>(%) | Lũy kế<br>thực hiện<br>so với dự<br>toán ĐP năm<br>(%) | Lũy kế thực<br>hiện so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (%) |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn   | 7.000.000                             | 8.500.000                             | 6.195.092                                                             | 885.770                                | 7.080.862                                             | 101,16                                                 | 83,30                                                  | 111,16                                                 |
| Phân theo nội dung kinh tế           |                                       |                                       |                                                                       |                                        |                                                       |                                                        |                                                        |                                                        |
| I.Thu nội địa                        | 6.935.000                             | 8.430.000                             | 6.135.684                                                             | 850.461                                | 6.986.145                                             | 100,74                                                 | 82,87                                                  | 111,54                                                 |
| 1.1. Thu Thuế và phí                 | 4.905.000                             | 5.100.000                             | 4.622.720                                                             | 633.528                                | 5.256.248                                             | 107,16                                                 | 103,06                                                 | 115,01                                                 |
| T.đó: - Thu từ XNQD TW               | 590.000                               | 590.000                               | 400.789                                                               | 70.396                                 | 471.185                                               | 79,86                                                  | 79,86                                                  | 101,15                                                 |
| - Thu từ XNQD ĐP                     | 68.000                                | 68.080                                | 65.470                                                                | 14.667                                 | 80.137                                                | 117,85                                                 | 117,71                                                 | 120,00                                                 |
| - Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài | 50.000                                | 56.000                                | 82.129                                                                | 24.726                                 | 106.855                                               | 213,71                                                 | 190,81                                                 | 135,74                                                 |
| - Thu từ khu vực ngoài QĐ            | 2.442.000                             | 2.553.700                             | 2.235.454                                                             | 240.546                                | 2.476.000                                             | 101,39                                                 | 96,96                                                  | 108,10                                                 |
| - Thuế SD đất nông nghiệp            | 1.000                                 | 1.008                                 | 1.108                                                                 | 48                                     | 1.156                                                 | 115,60                                                 | 114,68                                                 | 52,50                                                  |
| 1.2.Thu biện pháp tài chính          | 1.895.000                             | 3.190.000                             | 1.377.301                                                             | 202.361                                | 1.579.662                                             | 83,36                                                  | 49,52                                                  | 102,24                                                 |
| T.đó: - Thu cấp quyền sử dụng đất    | 1.700.000                             | 2.976.000                             | 1.188.673                                                             | 175.725                                | 1.364.398                                             | 80,26                                                  | 45,85                                                  | 101,45                                                 |
| 1.3.Thu sở hữu kiến thiết            | 135.000                               | 140.000                               | 135.663                                                               | 14.572                                 | 150.235                                               | 111,29                                                 | 107,31                                                 | 101,41                                                 |
| II. Thuế XK, NK hải quan thu         | 65.000                                | 70.000                                | 76.264                                                                | 4.345                                  | 80.609                                                | 124,01                                                 | 115,16                                                 | 81,41                                                  |
|                                      |                                       |                                       |                                                                       |                                        |                                                       |                                                        |                                                        |                                                        |

1.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

|                                   | Dự toán<br>TW (triệu<br>đồng) | Dự toán<br>ĐP (triệu<br>đồng) | Thực hiện<br>từ đầu năm<br>đến kỳ trước<br>kỳ báo cáo<br>(Triệu đồng) | Ước tính<br>kỳ báo cáo<br>(Triệu đồng) | Lũy kế thực<br>hiện đến kỳ<br>báo cáo<br>(Triệu đồng) | Lũy kế<br>thực hiện<br>so với dự<br>toán TW năm<br>(%) | Lũy kế<br>thực hiện<br>so với dự<br>toán ĐP năm<br>(%) | Lũy kế thực<br>hiện so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (%) |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Tổng chi</b>                   | <b>20.949.315</b>             | <b>22.784.005</b>             | <b>16.538.371</b>                                                     | <b>1.483.051</b>                       | <b>18.021.422</b>                                     | <b>86,02</b>                                           | <b>79,10</b>                                           | <b>111,40</b>                                          |
| <i>Phân theo nội dung kinh tế</i> |                               |                               |                                                                       |                                        |                                                       |                                                        |                                                        |                                                        |
| <i>Trong đó:</i>                  |                               |                               |                                                                       |                                        |                                                       |                                                        |                                                        |                                                        |
| - Chi đầu tư phát triển           | 4.897.865                     | 6.226.865                     | 6.415.510                                                             | 25.400                                 | 6.440.910                                             | 131,50                                                 | 103,44                                                 | 101,45                                                 |
| - Chi thường xuyên                | 15.696.120                    | 16.016.120                    | 10.122.861                                                            | 1.457.651                              | 11.580.512                                            | 73,78                                                  | 72,31                                                  | 117,82                                                 |
| - Chi bổ sung Quỹ DTTC            | 1.440                         | 1.440                         | -                                                                     |                                        |                                                       | -                                                      | -                                                      | -                                                      |
| - Chi trả nợ lãi                  | 1.500                         | 1.500                         | -                                                                     | -                                      | -                                                     | -                                                      | -                                                      | -                                                      |
| - Chi dự phòng                    | 352.390                       | 408.080                       | -                                                                     | -                                      | -                                                     | -                                                      | -                                                      | -                                                      |

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 23 tháng 10 năm 2024

|                                                                                             | Thực hiện cùng<br>kỳ năm trước | Thực hiện<br>kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước<br>( % ) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)<br/>(Vụ Đông Xuân +Vụ Mùa (Hè thu+ Thu đông))</b> | <b>307.608</b>                 | <b>303.163</b>          | <b>98,55</b>                                       |
| <b>Trong đó:</b>                                                                            |                                |                         |                                                    |
| <b>Lúa</b>                                                                                  | <b>113.899</b>                 | <b>112.137</b>          | <b>98,45</b>                                       |
| Lúa đông xuân                                                                               | 47.008                         | 47.465                  | 100,97                                             |
| Lúa hè thu                                                                                  | -                              | -                       | -                                                  |
| Lúa mùa ( hoặc thu đông )                                                                   | 66.891                         | 64.672                  | 96,68                                              |
| <b>Các loại cây khác (ha)</b>                                                               |                                |                         |                                                    |
| Ngô                                                                                         | 75.887                         | 74.612                  | 98,32                                              |
| Khoai lang                                                                                  | 5.331                          | 5.361                   | 100,56                                             |
| Sắn                                                                                         | 40.155                         | 39.002                  | 97,13                                              |
| Lạc (Đậu Phộng)                                                                             | 6.407                          | 3.894                   | 60,78                                              |
| Đậu nành (đậu tương)                                                                        | 1.482                          | 969                     | 65,38                                              |
| Mía                                                                                         | 13.446                         | 14.190                  | 105,53                                             |
| Đậu các loại                                                                                | 20.221                         | 20.476                  | 101,26                                             |
| Rau các loại                                                                                | 10.965                         | 11.176                  | 101,92                                             |
| <b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (tấn)<br/>(Vụ Đông Xuân+ Vụ mùa (Hè thu ))</b>    |                                |                         |                                                    |
| <b>Lúa</b>                                                                                  |                                |                         |                                                    |
| Lúa đông xuân                                                                               | 352.523                        | 369.699                 | 104,87                                             |
| Lúa hè thu                                                                                  | -                              | -                       | -                                                  |
| Lúa mùa ( hoặc thu đông )                                                                   | -                              | -                       | -                                                  |
| <b>Cây trồng khác (tấn)</b>                                                                 |                                |                         |                                                    |
| Ngô                                                                                         | 335.215                        | 334.739                 | 99,86                                              |
| Khoai lang                                                                                  | 88.761                         | 92.753                  | 104,50                                             |
| Sắn                                                                                         | 1.008.636                      | 1.000.052               | 99,15                                              |
| Mía                                                                                         | 961.974                        | 1.028.294               | 106,89                                             |
| Đậu tương                                                                                   | 1.002                          | 951                     | 94,91                                              |
| Đậu Lạc                                                                                     | 4.868                          | 4.327                   | 88,89                                              |
| Đậu các loại                                                                                | 16.777                         | 16.851                  | 100,44                                             |
| Rau các loại                                                                                | 222.529                        | 232.690                 | 104,57                                             |

(\*) Vụ mùa= Hè thu+ thu đông

### 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2024

ĐVT : %

|                                                                               | Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo | Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước | Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng số</b>                                                                | <b>105,48</b>                                | <b>106,60</b>                       | <b>114,09</b>                                | <b>106,43</b>                                                    |
| <b>B.Khai khoáng</b>                                                          | <b>110,58</b>                                | <b>103,81</b>                       | <b>184,48</b>                                | <b>115,90</b>                                                    |
| + Khai khoáng khác                                                            | 110,58                                       | 103,81                              | 184,48                                       | 115,90                                                           |
| <b>C.Công nghiệp chế biến chế tạo</b>                                         | <b>112,16</b>                                | <b>109,91</b>                       | <b>120,85</b>                                | <b>112,92</b>                                                    |
| + Sản xuất chế biến thực phẩm                                                 | 115,68                                       | 98,56                               | 123,23                                       | 116,33                                                           |
| + Sản xuất đồ uống                                                            | 127,08                                       | 115,90                              | 118,05                                       | 125,97                                                           |
| + Sản xuất trang phục                                                         | 152,29                                       | 103,00                              | 174,23                                       | 154,25                                                           |
| + Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                    | 117,37                                       | 102,24                              | 250,05                                       | 126,38                                                           |
| + Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) | 148,57                                       | 99,86                               | 126,76                                       | 145,93                                                           |
| + In, sao chép bản ghi các loại                                               | 105,32                                       | 100,00                              | 141,71                                       | 107,28                                                           |
| + Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                      | 136,15                                       | 120,00                              | 116,39                                       | 107,87                                                           |
| + Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                      | 119,77                                       | 100,76                              | 116,35                                       | 119,40                                                           |
| + Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                               | 120,40                                       | 116,87                              | 104,10                                       | 118,56                                                           |
| + Sản xuất kim loại                                                           | 101,56                                       | 106,93                              | 156,67                                       | 106,51                                                           |
| + Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)               | 48,10                                        | 264,15                              | 86,07                                        | 56,16                                                            |
| + Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                           | 444,18                                       | 99,64                               | 959,69                                       | 469,70                                                           |
| + Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                               | 79,67                                        | 162,25                              | 104,24                                       | 82,38                                                            |
| + Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                          | 0,00                                         | 101,40                              | 0,00                                         | 0,00                                                             |
| + Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                          | 64,03                                        | 110,26                              | 152,07                                       | 68,81                                                            |
| <b>D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...</b>          | <b>99,22</b>                                 | <b>104,44</b>                       | <b>108,83</b>                                | <b>100,50</b>                                                    |
| + Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...                 | 99,22                                        | 104,44                              | 108,83                                       | 100,50                                                           |
| <b>E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>        | <b>110,15</b>                                | <b>104,25</b>                       | <b>134,93</b>                                | <b>112,47</b>                                                    |
| + Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                           | 103,84                                       | 107,63                              | 115,46                                       | 104,96                                                           |
| + Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu             | 119,29                                       | 100,78                              | 165,39                                       | 123,42                                                           |



4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2024

|                                                                                                              | Đơn<br>vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 9/2024 | Ước tính kỳ<br>báo cáo | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối kỳ<br>báo cáo | Kỳ báo cáo so<br>với cùng kỳ<br>năm trước (%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối kỳ báo<br>cáo so với<br>cùng kỳ năm<br>trước ( % ) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Đá granit, pophia, bazan                                                                                     | M3                | -                         | -                      | -                                                | -                                             | -                                                                                     |
| Đá xây dựng khác                                                                                             | M3                | 144.678                   | 150.108                | 1.308.271                                        | 185,78                                        | 115,96                                                                                |
| Tinh bột sắn, bột dong riêng                                                                                 | Tấn               | 4.673                     | 5.200                  | 46.260                                           | 205,21                                        | 167,36                                                                                |
| Đường RS                                                                                                     | Tấn               | -                         | -                      | 68.111                                           | -                                             | 118,49                                                                                |
| Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)                                                               | Tấn               | 4.032                     | 3.940                  | 38.545                                           | 120,61                                        | 116,71                                                                                |
| Thức ăn gia súc                                                                                              | Tấn               | 3.200                     | 3.500                  | 18.326                                           | 193,26                                        | 133,57                                                                                |
| Bia đóng chai                                                                                                | 1000 lít          | 5.525                     | 6.735                  | 53.094                                           | 111,58                                        | 121,56                                                                                |
| Nước tinh khiết                                                                                              | 1000 lít          | 2.313                     | 2.472                  | 21.003                                           | 121,70                                        | 104,02                                                                                |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần<br>soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc   | 1000 cái          | 640                       | 686                    | 7.192                                            | 595,24                                        | 406,71                                                                                |
| Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay<br>plastic                                       | 1000 đôi          | 162                       | 165                    | 1.238                                            | 253,85                                        | 122,45                                                                                |
| Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da                                                                              | 1000 đôi          | 165                       | 170                    | 1.245                                            | 242,86                                        | 135,16                                                                                |
| Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)                                                                            | M3                | -                         | -                      | 3.781                                            | -                                             | 32,13                                                                                 |
| Vỏ bào, dăm gỗ                                                                                               | Tấn               | 9.950                     | 9.970                  | 77.070                                           | 134,73                                        | 172,07                                                                                |
| Báo in (quy khổ 13cmx19cm)                                                                                   | Triệu trang       | 24                        | 24                     | 336                                              | 141,69                                        | 107,28                                                                                |
| Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và<br>kali (NPK)                               | Tấn               | 122                       | 103                    | 3.535                                            | 277,63                                        | 102,40                                                                                |
| Phân vi sinh                                                                                                 | Tấn               | 471                       | 740                    | 6.175                                            | 186,89                                        | 130,02                                                                                |
| Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa<br>tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh | Tấn               | 1.003                     | 1.199                  | 7.256                                            | 113,69                                        | 107,23                                                                                |
| Bao và túi từ plastic khác                                                                                   | Tấn               | 134                       | 135                    | 1.278                                            | 116,38                                        | 119,78                                                                                |

|                                                                                                                                             | Đơn<br>vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 9/2024 | Ước tính kỳ<br>báo cáo | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối kỳ<br>báo cáo | Kỳ báo cáo so<br>với cùng kỳ<br>năm trước (%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối kỳ báo<br>cáo so với<br>cùng kỳ năm<br>trước ( % ) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Bao bì đóng gói khác bằng plastic                                                                                                           | Tấn               | 8                         | 8                      | 51                                               | 111,43                                        | 62,72                                                                                 |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm                                                                        | 1000 viên         | 22.789                    | 23.454                 | 198.752                                          | 107,37                                        | 104,91                                                                                |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                                                                                             | M3                | 14.126                    | 18.698                 | 195.284                                          | 108,15                                        | 153,43                                                                                |
| Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600$ mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn               | 15.150                    | 16.200                 | 122.470                                          | 156,67                                        | 106,51                                                                                |
| Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                                                                                          | Tấn               | 3.190                     | 11.882                 | 23.383                                           | 81,59                                         | 38,48                                                                                 |
| Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép                                                                                                           | M2                | 10.577                    | 10.646                 | 55.903                                           | 675,59                                        | 320,98                                                                                |
| Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại                                                                                                           | Triệu đồng        | 3.079                     | 2.306                  | 13.034                                           | 2.130,61                                      | 196,68                                                                                |
| Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép                                                                                    | Tấn               | 6                         | 7                      | 59                                               | 140,00                                        | 128,26                                                                                |
| Ghế khác có khung bằng gỗ                                                                                                                   | Chiếc             | 7.207                     | 10.069                 | 69.859                                           | 106,67                                        | 84,50                                                                                 |
| Bàn bằng gỗ các loại                                                                                                                        | Chiếc             | 2.664                     | 7.624                  | 49.092                                           | 171,83                                        | 99,32                                                                                 |
| Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt                               | Kg                | 602                       | 610                    | 2.984                                            | -                                             | -                                                                                     |
| Điện thủy điện                                                                                                                              | Triệu KWh         | 697                       | 731                    | 3.755                                            | 101,85                                        | 90,14                                                                                 |
| Điện gió                                                                                                                                    | Triệu KWh         | 52                        | 59                     | 566                                              | 239,36                                        | 151,71                                                                                |
| Điện mặt trời                                                                                                                               | Triệu KWh         | 94                        | 95                     | 1.156                                            | 108,95                                        | 103,20                                                                                |
| Điện thương phẩm                                                                                                                            | Triệu KWh         | 188                       | 187                    | 2.044                                            | 105,14                                        | 115,16                                                                                |
| Nước uống được                                                                                                                              | 1000 m3           | 3.455                     | 3.718                  | 35.130                                           | 115,46                                        | 104,96                                                                                |
| Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế                                                                                       | Triệu đồng        | 9.484                     | 9.558                  | 79.559                                           | 165,39                                        | 123,42                                                                                |

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 10 và 10 tháng năm 2024

| Nội dung                                   | Thực hiện<br>tháng 9 năm 2024<br>(triệu đồng) | Ước tháng 10<br>năm 2024<br>(triệu đồng) | Cộng dồn<br>thực hiện đến cuối<br>kỳ báo cáo<br>(triệu đồng) | Cộng dồn<br>từ đầu năm đến cuối<br>kỳ báo cáo so với kế<br>hoạch năm<br>(%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm đến cuối<br>kỳ báo cáo so với<br>cùng kỳ năm trước<br>(%) |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng số</b>                             | <b>487.668</b>                                | <b>616.654</b>                           | <b>4.916.791</b>                                             | <b>61,26</b>                                                                | <b>78,27</b>                                                                     |
| <b>1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>  | <b>342.118</b>                                | <b>468.630</b>                           | <b>3.380.679</b>                                             | <b>64,23</b>                                                                | <b>79,81</b>                                                                     |
| - Vốn cân đối ngân sách tỉnh               | 165.024                                       | 284.826                                  | 1.339.258                                                    | 69,41                                                                       | 69,22                                                                            |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           | 78.976                                        | 185.199                                  | 276.305                                                      | 28,72                                                                       | 33,88                                                                            |
| - Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | 169.729                                       | 150.365                                  | 1.923.523                                                    | 64,77                                                                       | 91,77                                                                            |
| - Vốn nước ngoài (ODA)                     | 134                                           | 18.783                                   | 23.646                                                       | 18,88                                                                       | 18,15                                                                            |
| - Xổ số kiến thiết                         | 7.101                                         | 3.086                                    | 66.465                                                       | 44,71                                                                       | 105,79                                                                           |
| - Vốn khác                                 | 130                                           | 11.570                                   | 27.787                                                       | 30,77                                                                       | 235,64                                                                           |
| <b>2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b> | <b>145.550</b>                                | <b>148.024</b>                           | <b>1.536.112</b>                                             | <b>55,60</b>                                                                | <b>75,07</b>                                                                     |
| - Vốn cân đối ngân sách huyện              | 145.550                                       | 148.024                                  | 1.536.112                                                    | 55,60                                                                       | 75,07                                                                            |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           | 145.550                                       | 148.024                                  | 1.536.112                                                    | 55,60                                                                       | 75,07                                                                            |
| - Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu     | -                                             | -                                        | -                                                            | -                                                                           | -                                                                                |
| - Vốn khác                                 | -                                             | -                                        | -                                                            | -                                                                           | -                                                                                |
| <b>3. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>    | <b>-</b>                                      | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                                                     | <b>-</b>                                                                    | <b>-</b>                                                                         |
| - Vốn cân đối ngân sách xã                 | -                                             | -                                        | -                                                            | -                                                                           | -                                                                                |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           | -                                             | -                                        | -                                                            | -                                                                           | -                                                                                |
| - Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | -                                             | -                                        | -                                                            | -                                                                           | -                                                                                |
| - Vốn khác                                 | -                                             | -                                        | -                                                            | -                                                                           | -                                                                                |
|                                            |                                               |                                          | -                                                            |                                                                             |                                                                                  |

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 10 và 10 tháng năm 2024

|                                  | Thực hiện<br>tháng 9<br>năm 2024<br>(triệu đồng) | Ước tính<br>tháng 10<br>năm 2024<br>( triệu đồng) | Cộng dồn<br>10 tháng<br>năm 2024<br>(triệu đồng) | Ước tính<br>tháng 10 năm<br>2024 so với tháng<br>trước (%) | Tháng 10<br>năm 2024<br>so với cùng kỳ<br>(%) | Cộng dồn 10 tháng<br>năm 2024<br>so với cùng kỳ<br>(%) |
|----------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                   | <b>9.412.902</b>                                 | <b>9.635.631</b>                                  | <b>90.729.252</b>                                | <b>102,37</b>                                              | <b>113,00</b>                                 | <b>110,22</b>                                          |
| <i>Phân theo ngành hoạt động</i> |                                                  |                                                   |                                                  |                                                            |                                               |                                                        |
| Doanh thu bán lẻ                 | 8.086.880                                        | 8.262.248                                         | 77.877.666                                       | 102,17                                                     | 113,03                                        | 109,94                                                 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống         | 752.000                                          | 792.841                                           | 7.454.390                                        | 105,43                                                     | 112,19                                        | 108,96                                                 |
| Dịch vụ lữ hành                  | 10.495                                           | 11.660                                            | 90.553                                           | 111,10                                                     | 151,11                                        | 160,40                                                 |
| Dịch vụ khác                     | 563.527                                          | 568.882                                           | 5.306.643                                        | 100,95                                                     | 113,24                                        | 115,82                                                 |

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 và 10 tháng năm 2024

|                                                            | Thực hiện tháng<br>9/2024 (Triệu<br>đồng) | Ước tính kỳ báo<br>cáo (Triệu đồng ) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến tháng<br>báo cáo (Triệu<br>đồng ) | Kỳ báo cáo so<br>với cùng kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối kỳ<br>báo cáo so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (%) |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                             | <b>8.086.880</b>                          | <b>8.262.248</b>                     | <b>77.877.666</b>                                            | <b>113,03</b>                                 | <b>109,94</b>                                                                    |
| <b>Phân theo nhóm hàng</b>                                 |                                           |                                      |                                                              |                                               |                                                                                  |
| 1. Lương thực, thực phẩm                                   | 2.785.903                                 | 2.883.790                            | 28.981.638                                                   | 117,24                                        | 114,62                                                                           |
| 2. Hàng may mặc                                            | 303.609                                   | 318.347                              | 2.996.174                                                    | 101,96                                        | 108,64                                                                           |
| 3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình               | 1.178.976                                 | 1.214.523                            | 10.817.232                                                   | 111,04                                        | 113,90                                                                           |
| 4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục                              | 32.217                                    | 32.870                               | 309.638                                                      | 104,43                                        | 108,27                                                                           |
| 5. Gỗ và vật liệu xây dựng                                 | 569.102                                   | 593.748                              | 4.967.913                                                    | 116,72                                        | 81,23                                                                            |
| 6.Ô tô các loại                                            | 243.972                                   | 255.667                              | 1.864.938                                                    | 104,23                                        | 113,83                                                                           |
| 7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)           | 1.183.994                                 | 1.131.161                            | 9.748.749                                                    | 125,18                                        | 100,44                                                                           |
| 8. Xăng, dầu các loại                                      | 1.297.701                                 | 1.318.243                            | 13.447.482                                                   | 109,55                                        | 126,31                                                                           |
| 9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)                         | 16.226                                    | 16.913                               | 173.909                                                      | 76,24                                         | 84,24                                                                            |
| 10.Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                        | 174.636                                   | 176.146                              | 1.729.609                                                    | 91,91                                         | 118,11                                                                           |
| 11. Hàng hóa khác                                          | 198.815                                   | 204.730                              | 1.841.098                                                    | 79,30                                         | 74,94                                                                            |
| 12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 101.729                                   | 116.110                              | 999.286                                                      | 145,58                                        | 128,66                                                                           |

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 10 và 10 tháng năm 2024

|                                             | Thực hiện tháng 9<br>năm 2024<br>(triệu đồng) | Ước tính kỳ<br>báo cáo<br>(Triệu đồng ) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối kỳ<br>báo cáo<br>(Triệu đồng ) | Kỳ báo cáo so với<br>cùng kỳ năm trước<br>(%) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối kỳ<br>báo cáo so với cùng<br>kỳ năm trước (%) |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| TỔNG SỐ                                     | 762.495                                       | 804.501                                 | 7.544.943                                                      | 112,61                                        | 109,38                                                                        |
| Phân theo ngành kinh tế                     |                                               |                                         |                                                                |                                               |                                                                               |
| Dịch vụ lưu trú                             | 82.413                                        | 87.352                                  | 733.546                                                        | 153,26                                        | 133,01                                                                        |
| Dịch vụ ăn uống                             | 669.587                                       | 705.489                                 | 6.720.844                                                      | 108,59                                        | 106,85                                                                        |
| Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch | 10.495                                        | 11.660                                  | 90.553                                                         | 151,11                                        | 160,40                                                                        |

9. Doanh thu dịch vụ khác tháng 10 và 10 tháng năm 2024

|                                                           | Thực hiện tháng<br>9/2024<br>(Triệu đồng) | Ước tính kỳ<br>báo cáo<br>(Triệu đồng ) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối<br>kỳ báo cáo<br>(Triệu đồng ) | Kỳ báo cáo so với<br>cùng kỳ năm trước<br>(%) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối kỳ<br>báo cáo so với cùng<br>kỳ năm trước (%) |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| TỔNG SỐ                                                   | 563.527                                   | 568.882                                 | 5.306.643                                                      | 113,24                                        | 115,82                                                                        |
| Phân theo nhóm, ngành hàng                                |                                           |                                         |                                                                |                                               |                                                                               |
| 1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản                        | 36.115                                    | 36.796                                  | 360.141                                                        | 98,85                                         | 99,17                                                                         |
| 2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ                   | 78.272                                    | 80.100                                  | 698.851                                                        | 122,16                                        | 128,95                                                                        |
| 3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo                            | 60.348                                    | 60.493                                  | 475.878                                                        | 102,30                                        | 119,12                                                                        |
| 4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội              | 147.094                                   | 148.947                                 | 1.346.534                                                      | 139,43                                        | 130,86                                                                        |
| 5.Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí                   | 91.348                                    | 77.183                                  | 945.176                                                        | 83,26                                         | 102,68                                                                        |
| 6. Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình | 34.920                                    | 40.023                                  | 327.699                                                        | 149,35                                        | 129,18                                                                        |
| 7. Dịch vụ khác                                           | 115.430                                   | 125.340                                 | 1.152.364                                                      | 109,82                                        | 107,28                                                                        |



10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 và 10 tháng năm 2024

|                               | Ước tính kỳ<br>báo cáo<br>(Triệu đồng) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối kỳ<br>báo cáo<br>(Triệu đồng) | Kỳ báo cáo so với<br>tháng trước (%) | Kỳ báo cáo so với<br>cùng kỳ năm trước<br>(%) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối kỳ báo<br>cáo so với cùng kỳ<br>năm<br>trước ( % ) |
|-------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>313.218</b>                         | <b>2.996.966</b>                                              | <b>101,11</b>                        | <b>111,08</b>                                 | <b>106,17</b>                                                                      |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>104.352</b>                         | <b>1.055.947</b>                                              | <b>99,62</b>                         | <b>102,60</b>                                 | <b>103,96</b>                                                                      |
| Đường bộ                      | 104.352                                | 1.055.947                                                     | 99,62                                | 102,60                                        | 103,96                                                                             |
| Đường sắt                     | -                                      | -                                                             | -                                    | -                                             | -                                                                                  |
| Đường thủy                    | -                                      | -                                                             | -                                    | -                                             | -                                                                                  |
| Đường hàng không              | -                                      | -                                                             | -                                    | -                                             | -                                                                                  |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>111.348</b>                         | <b>1.054.515</b>                                              | <b>103,69</b>                        | <b>109,85</b>                                 | <b>99,63</b>                                                                       |
| Đường bộ                      | 111.348                                | 1.054.515                                                     | 103,69                               | 109,85                                        | 99,63                                                                              |
| Đường sắt                     | -                                      | -                                                             | -                                    | -                                             | -                                                                                  |
| Đường thủy                    | -                                      | -                                                             | -                                    | -                                             | -                                                                                  |
| Đường hàng không              | -                                      | -                                                             | -                                    | -                                             | -                                                                                  |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>65.877</b>                          | <b>577.642</b>                                                | <b>101,90</b>                        | <b>141,27</b>                                 | <b>132,12</b>                                                                      |
| <b>Bưu chính, chuyển phát</b> | <b>31.641</b>                          | <b>308.862</b>                                                | <b>95,86</b>                         | <b>98,07</b>                                  | <b>99,19</b>                                                                       |

## 11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 năm 2024

Đơn vị tính : %

|                                   | Chỉ số giá tháng báo cáo so với |                      |                       |                | Chỉ số giá bình quân<br>kỳ báo cáo so với<br>cùng kỳ năm trước |
|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|----------------------------------------------------------------|
|                                   | Kỳ gốc 2019                     | Cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 12<br>năm trước | Tháng<br>trước |                                                                |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b> | <b>121,50</b>                   | <b>105,23</b>        | <b>104,50</b>         | <b>100,41</b>  | <b>105,35</b>                                                  |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống        | 124,18                          | 106,51               | 106,67                | 100,53         | 104,78                                                         |
| Lương thực                        | 138,98                          | 112,82               | 108,85                | 99,88          | 118,57                                                         |
| Thực phẩm                         | 130,96                          | 106,37               | 107,06                | 100,78         | 104,23                                                         |
| Ăn uống ngoài gia đình            | 91,41                           | 100,27               | 102,07                | 100,03         | 94,75                                                          |
| Đồ uống và thuốc lá               | 122,64                          | 104,32               | 103,73                | 100,05         | 104,25                                                         |
| May mặc, giày dép và mũ nón       | 117,21                          | 105,28               | 103,40                | 100,39         | 104,62                                                         |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng        | 139,61                          | 113,41               | 109,59                | 100,83         | 115,02                                                         |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình      | 120,95                          | 102,01               | 101,50                | 100,20         | 101,99                                                         |
| Thuốc và dịch vụ y tế             | 111,63                          | 101,13               | 101,00                | 100,04         | 101,51                                                         |
| <i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>     | 110,25                          | 100,87               | 100,87                | 100,00         | 101,21                                                         |
| Giao thông                        | 112,99                          | 99,27                | 99,68                 | 100,74         | 103,70                                                         |
| Bưu chính viễn thông              | 96,60                           | 98,17                | 98,38                 | 99,77          | 98,69                                                          |
| Giáo dục                          | 119,71                          | 105,73               | 105,67                | 100,12         | 105,27                                                         |
| <i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i> | 117,63                          | 106,45               | 106,45                | 100,11         | 104,38                                                         |
| Văn hoá, giải trí và du lịch      | 115,41                          | 101,28               | 100,07                | 99,95          | 101,50                                                         |
| Hàng hoá và dịch vụ khác          | 127,93                          | 109,27               | 107,53                | 100,31         | 108,41                                                         |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>            | <b>206,98</b>                   | <b>121,96</b>        | <b>114,96</b>         | <b>104,76</b>  | <b>119,45</b>                                                  |
| <b>CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ</b>            | <b>107,45</b>                   | <b>101,73</b>        | <b>102,36</b>         | <b>102,69</b>  | <b>104,79</b>                                                  |
|                                   |                                 |                      |                       |                |                                                                |

12. Vận tải hành khách của địa phương tháng 10 và 10 tháng năm 2024

|                                                    | Ước tính<br>kỳ báo cáo | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối kỳ<br>báo cáo | Kỳ báo cáo so với<br>tháng trước ( % ) | Kỳ báo cáo so với<br>cùng kỳ năm trước<br>trước ( % ) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến kỳ báo<br>cáo so với cùng<br>kỳ năm trước<br>( % ) |
|----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A. Vận chuyển hành khách - nghìn hành khách</b> | <b>1.321</b>           | <b>13.943</b>                                 | <b>102,17</b>                          | <b>92,51</b>                                          | <b>98,86</b>                                                                  |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>                 |                        |                                               |                                        |                                                       |                                                                               |
| Nhà nước                                           | -                      | -                                             | -                                      | -                                                     | -                                                                             |
| Ngoài nhà nước                                     | 1.321                  | 13.943                                        | 102,17                                 | 92,51                                                 | 98,86                                                                         |
| Khu vực đầu tư nước ngoài                          | -                      | -                                             | -                                      | -                                                     | -                                                                             |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                     |                        |                                               |                                        |                                                       |                                                                               |
| Đường bộ                                           | 1.321                  | 13.943                                        | 102,17                                 | 92,51                                                 | 98,86                                                                         |
| Đường sông                                         | -                      | -                                             | -                                      | -                                                     | -                                                                             |
| Đường biển                                         | -                      | -                                             | -                                      | -                                                     | -                                                                             |
| <b>B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.Km</b>     | <b>132</b>             | <b>1.295</b>                                  | <b>100,00</b>                          | <b>116,35</b>                                         | <b>117,75</b>                                                                 |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>                 |                        |                                               |                                        |                                                       |                                                                               |
| Nhà nước                                           | -                      | -                                             | -                                      | -                                                     | -                                                                             |
| Ngoài nhà nước                                     | 132                    | 1.295                                         | 100,00                                 | 116,35                                                | 117,75                                                                        |
| Khu vực đầu tư nước ngoài                          | -                      | -                                             | -                                      | -                                                     | -                                                                             |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                     |                        |                                               |                                        |                                                       |                                                                               |
| Đường bộ                                           | 132                    | 1.295                                         | 100,00                                 | 116,35                                                | 117,75                                                                        |
| Đường sông                                         | -                      | -                                             | -                                      | -                                                     | -                                                                             |
| Đường biển                                         | -                      | -                                             | -                                      | -                                                     | -                                                                             |
|                                                    |                        |                                               |                                        |                                                       |                                                                               |

13. Vận tải hàng hoá của địa phương tháng 10 và 10 tháng năm 2024

|                                               | Ước tính kỳ báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với tháng trước ( % ) | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước ( % ) | Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước ( % ) |
|-----------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>A. Vận chuyển hàng hoá - nghìn tấn</b>     | <b>316</b>          | <b>2.946</b>                            | <b>102,27</b>                       | <b>103,95</b>                             | <b>86,37</b>                                                      |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>            |                     |                                         |                                     |                                           |                                                                   |
| Nhà nước                                      | -                   | -                                       | -                                   | -                                         | -                                                                 |
| Ngoài nhà nước                                | 316                 | 2.946                                   | 102,27                              | 103,95                                    | 86,37                                                             |
| Khu vực đầu tư nước ngoài                     | -                   |                                         | -                                   | -                                         | -                                                                 |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                |                     |                                         |                                     |                                           |                                                                   |
| Đường bộ                                      | 316                 | 2.946                                   | 102,27                              | 103,95                                    | 86,37                                                             |
| Đường sông                                    | -                   |                                         | -                                   | -                                         | -                                                                 |
| Đường biển                                    | -                   |                                         | -                                   | -                                         | -                                                                 |
| <b>B. Luân chuyển hàng hoá - Triệu tấn.km</b> | <b>85</b>           | <b>776</b>                              | <b>102,35</b>                       | <b>118,31</b>                             | <b>84,12</b>                                                      |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>            |                     |                                         |                                     |                                           |                                                                   |
| Nhà nước                                      | -                   |                                         | -                                   | -                                         | -                                                                 |
| Ngoài nhà nước                                | 85                  | 776                                     | 102,35                              | 118,31                                    | 84,12                                                             |
| Khu vực đầu tư nước ngoài                     | -                   |                                         | -                                   | -                                         | -                                                                 |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                |                     |                                         |                                     |                                           |                                                                   |
| Đường bộ                                      | 85                  | 776                                     | 102,35                              | 118,31                                    | 84,12                                                             |
| Đường sông                                    | -                   |                                         | -                                   | -                                         | -                                                                 |
| Đường biển                                    | -                   |                                         | -                                   | -                                         | -                                                                 |
|                                               |                     |                                         |                                     |                                           |                                                                   |

**14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 và 10 tháng 2024**

|                                                      | Sơ bộ<br>kỳ báo cáo | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối kỳ<br>báo cáo | Kỳ báo cáo so<br>với kỳ trước<br>( % ) | Kỳ báo cáo so với<br>cùng kỳ năm<br>trước trước<br>( % ) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối kỳ<br>báo cáo so với cùng<br>kỳ năm trước<br>( % ) |
|------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Tai nạn giao thông</b>                         |                     |                                               |                                        |                                                          |                                                                                    |
| <b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>                 | <b>29</b>           | <b>351</b>                                    | <b>76,32</b>                           | <b>116,00</b>                                            | <b>256,20</b>                                                                      |
| Đường bộ                                             | 29                  | 351                                           | 76,32                                  | 116,00                                                   | 256,20                                                                             |
| Đường sắt                                            | -                   | -                                             | -                                      | -                                                        | -                                                                                  |
| Đường thủy                                           | -                   | -                                             | -                                      | -                                                        | -                                                                                  |
| <b>Số người chết (Người)</b>                         | <b>23</b>           | <b>227</b>                                    | <b>82,14</b>                           | <b>104,55</b>                                            | <b>190,76</b>                                                                      |
| Đường bộ                                             | 23                  | 227                                           | 82,14                                  | 104,55                                                   | 190,76                                                                             |
| Đường sắt                                            | -                   | -                                             | -                                      | -                                                        | -                                                                                  |
| Đường thủy                                           | -                   | -                                             | -                                      | -                                                        | -                                                                                  |
| <b>Số người bị thương (Người)</b>                    | <b>13</b>           | <b>244</b>                                    | <b>41,94</b>                           | <b>216,67</b>                                            | <b>460,38</b>                                                                      |
| Đường bộ                                             | 13                  | 244                                           | 41,94                                  | 216,67                                                   | 460,38                                                                             |
| Đường sắt                                            | -                   | -                                             | -                                      | -                                                        | -                                                                                  |
| Đường thủy                                           | -                   | -                                             | -                                      | -                                                        | -                                                                                  |
| <b>2. Cháy, nổ</b>                                   |                     | -                                             | -                                      | -                                                        | -                                                                                  |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)                                  | -                   | <b>19</b>                                     | -                                      | -                                                        | <b>146,15</b>                                                                      |
| Số người chết (Người)                                | -                   | -                                             | -                                      | -                                                        | -                                                                                  |
| Số người bị thương (Người)                           | -                   | -                                             | -                                      | -                                                        | -                                                                                  |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) | -                   | 2.922                                         | -                                      | -                                                        | 65,60                                                                              |
|                                                      |                     |                                               |                                        |                                                          |                                                                                    |